



CÔNG TY TNHH MTV TÂN CẢNG SÀI GÒN
CTCP ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG



2015

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN





MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG -----	1
Thông tin khái quát -----	2
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh -----	5
Tổ chức công ty -----	6
Định hướng phát triển -----	13
Các rủi ro -----	15
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM -----	19
Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh -----	20
Đầu tư thực hiện dự án -----	24
Tình hình tài chính -----	25
Tình hình cổ đông -----	27
Phát triển bền vững -----	28
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC -----	37
Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh -----	38
Tình hình tài chính -----	40
Những cải tiến trong năm -----	42
Báo cáo liên quan đến môi trường xã hội -----	43
Kế hoạch phát triển -----	44
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY -----	48
Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty -----	49
Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc -----	51
Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị -----	52
V. QUẢN TRỊ CÔNG TY -----	53
Hội đồng quản trị -----	55
Ban Kiểm soát -----	58
Các giao dịch -----	61
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH -----	63



I. THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

TỔ CHỨC CÔNG TY

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

RỦI RO



THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Giới thiệu



Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CANG

*Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103006182 đăng ký lần đầu ngày
08/03/2007*

Vốn điều lệ: 209.438.930.000 VNĐ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 209.438.930.000 VNĐ

Địa chỉ: 1295B Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. HCM, Việt Nam

Số điện thoại: 08 37422234

Số fax: 08 37423027

Website: www.tancanglogistics.com

Mã cổ phiếu: **TCL**

Quá trình hình thành và phát triển

Các mốc sự kiện quan trọng

**NĂM 2010 – 2011:
TĂNG VỐN**

**NĂM 2006:
TIỀN THÂN**

Xí nghiệp Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng
Thành lập theo Quyết Định 82/2006/QĐ - BQP

**NĂM 2007:
THÀNH LẬP
CHÍNH THỨC**

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải Xếp dỡ Tân Cảng

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103006182 đăng ký lần đầu ngày 08/03/2007

**NĂM 2009:
NIÊM YẾT**

Số lượng cổ phiếu niêm yết: 17.000.000 cổ phiếu

Mã chứng khoán: TCL

Quyết định niêm yết số 160/QĐ- SGDHCM ngày 11/12/2009

Ngày giao dịch đầu tiên: 24/12/2009

Phát hành Cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: 1.700.000 cổ phiếu

Vốn điều lệ sau phát hành: 186.999.050.000 VNĐ

Phát hành cổ phiếu ra công chúng

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: 6.300.000 cổ phiếu

Vốn điều lệ sau phát hành: 209.438.930.000 VNĐ

Theo Giấy chứng nhận phát hành số 76/GCN - UBCK ngày 28/07/2011

Các sự kiện khác

Tháng 11/2007: Thành lập CTCP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng số 1 - nay là CTCP Vận tải bộ Tân Cảng

Tháng 11/2008: Chính thức triển khai dịch vụ Đại lý hải quan

Tháng 09/2009: Thành lập CTCP Vận tải Tân Cảng số 2 - nay là CTCP Vận tải Thủy Tân Cảng

Tháng 07/2010: Góp vốn thành lập Công ty CP Tân Cảng – Bến Thành

Tháng 06/2011: Khai trương bến đóng rút, hàng đở xá Tân Cảng – Nhơn Trạch tại căn cứ 696 thuộc vùng 2 Hải Quân

Tháng 09/2012: Đầu tư bãi container rỗng, nâng cấp bãi container hàng; Đầu tư khai thác thêm 4 băng chuyền và 2 cầu di động

Năm 2013: Tái cơ cấu vốn tại CTCP Tân Cảng – 128 Hải Phòng ; Góp vốn thành lập CTCP Dịch vụ Vận tải Biển Tân Cảng

Năm 2014: CTCP Tân Cảng – 128 Hải Phòng đón chuyển tàu vận tải container đầu tiên

CTCP Dịch vụ vận tải Biển Tân Cảng đón chuyển tàu nội địa đầu tiên

Bàn giao toàn bộ diện tích đất Depot 9 cho Quân Chủng Hải Quân

Đầu tư 1 tàu vận tải container (Tân cảng Pioneer) và cho CTCP Vận tải Biển Tân Cảng thuê khai thác vận tải nội địa Bắc – Nam

Khai trương Depot Tân Cảng Mỹ Thủy, mở rộng diện tích container rỗng

Năm 2015: Góp vốn thành lập CTCP Tiếp vận Tân Cảng – Đồng Nai

Khai trương hoạt động cầu KE 03 – Bến sà lan 125

Khai trương kho bãi Tân Cảng – Nhơn Trạch

Thành tích trong năm 2015

- Danh hiệu Sao vàng đất Việt;
- Top 100 thương hiệu Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế;
- Cờ thi đua của Bộ Tư lệnh Hải quân tặng trong phong trào thi đua Quyết thắng năm 2015;
- Danh hiệu tập thể lao động sản xuất kinh doanh tiêu biểu xuất sắc nhất Quân chủng.



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH:

Xếp dỡ Container

- Máy móc thiết bị chuyên dụng hiện đại
- Sản lượng trung bình khoảng 600,000 TEUs/tháng
- **Địa bàn:** Tân Cảng Cát Lái, ICD Tân Cảng - Nhơn Trạch....



Khai thác cảng

- ICD Tân Cảng Nhơn Trạch
 - o Diện tích khai thác: 135.000 m².
 - o Chiều dài cầu tàu: 160m
- Cảng Tân Cảng 128 Hải Phòng
 - o Diện tích khai thác: 160.000 m².
 - o Chiều dài cầu tàu: 295 m
- **Địa bàn:** Đồng Nai, Hải Phòng



Dịch vụ đóng rút

- Bến đóng rút 125 Cát Lái
 - o Diện tích khai thác: 15.000 m².
 - o Năng suất đóng/rút: 350 cont/ngày đêm
- Bến đóng gạo Tân Cảng – Nhơn Trạch
 - o Diện tích khai thác: 12.000 m².
 - o Năng suất đóng/rút: 150 cont /ngày đêm
- **Địa bàn:** Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh



Kinh doanh khai thác Depot

- Tổng diện tích khai thác bãi trên 200.000m²
- Dung lượng thiết kế khoảng 20.000 Teus
- **Địa bàn:** Cảng Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh



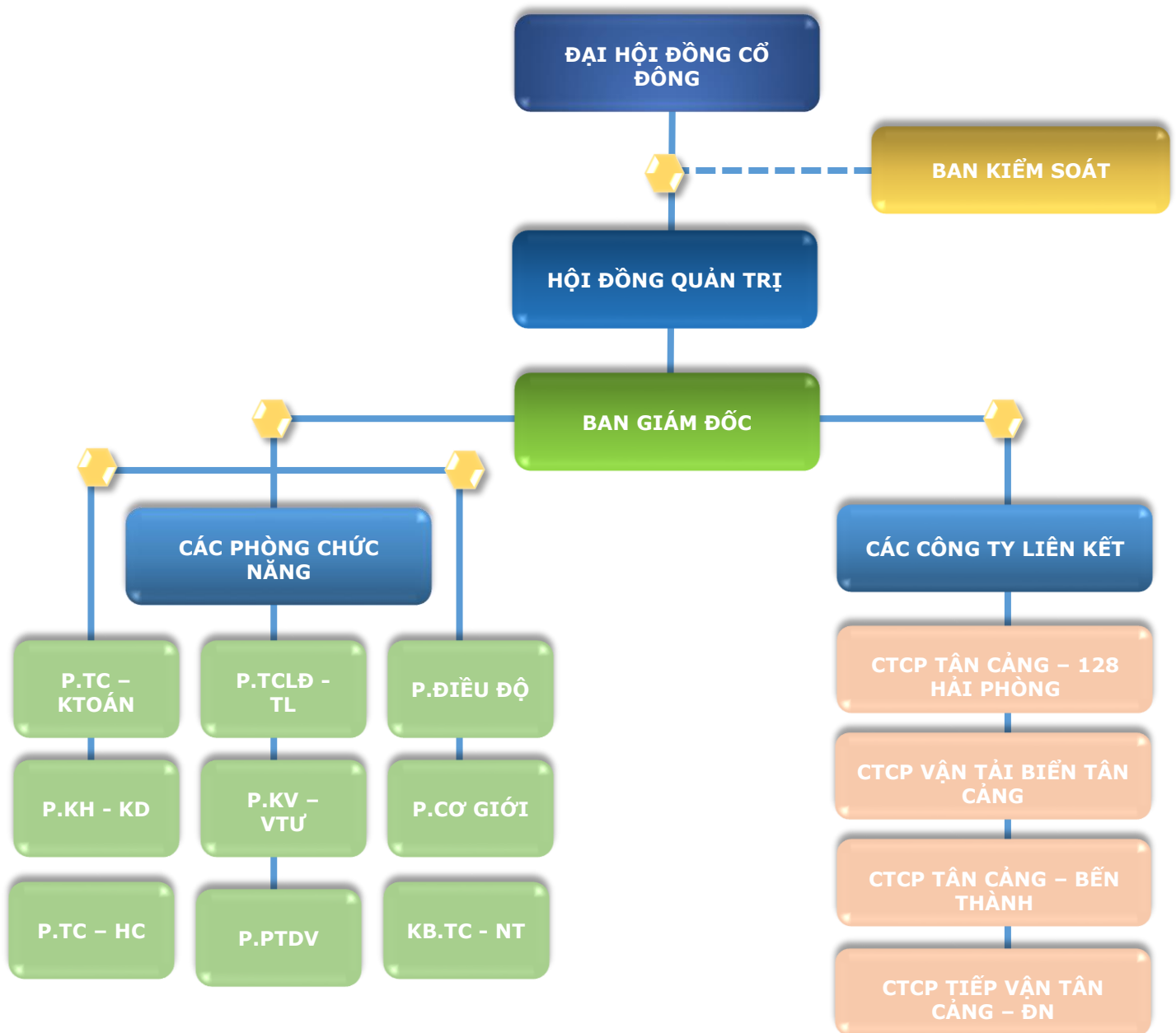
Vận tải biển nội địa

- Hoạt động thông qua công ty liên kết là Công ty CP Vận tải Biển Tân cảng
- **Địa bàn:** tuyến vận tải TP. HCM – Đà Nẵng – Hải Phòng và ngược lại.



THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

Sơ đồ tổ chức



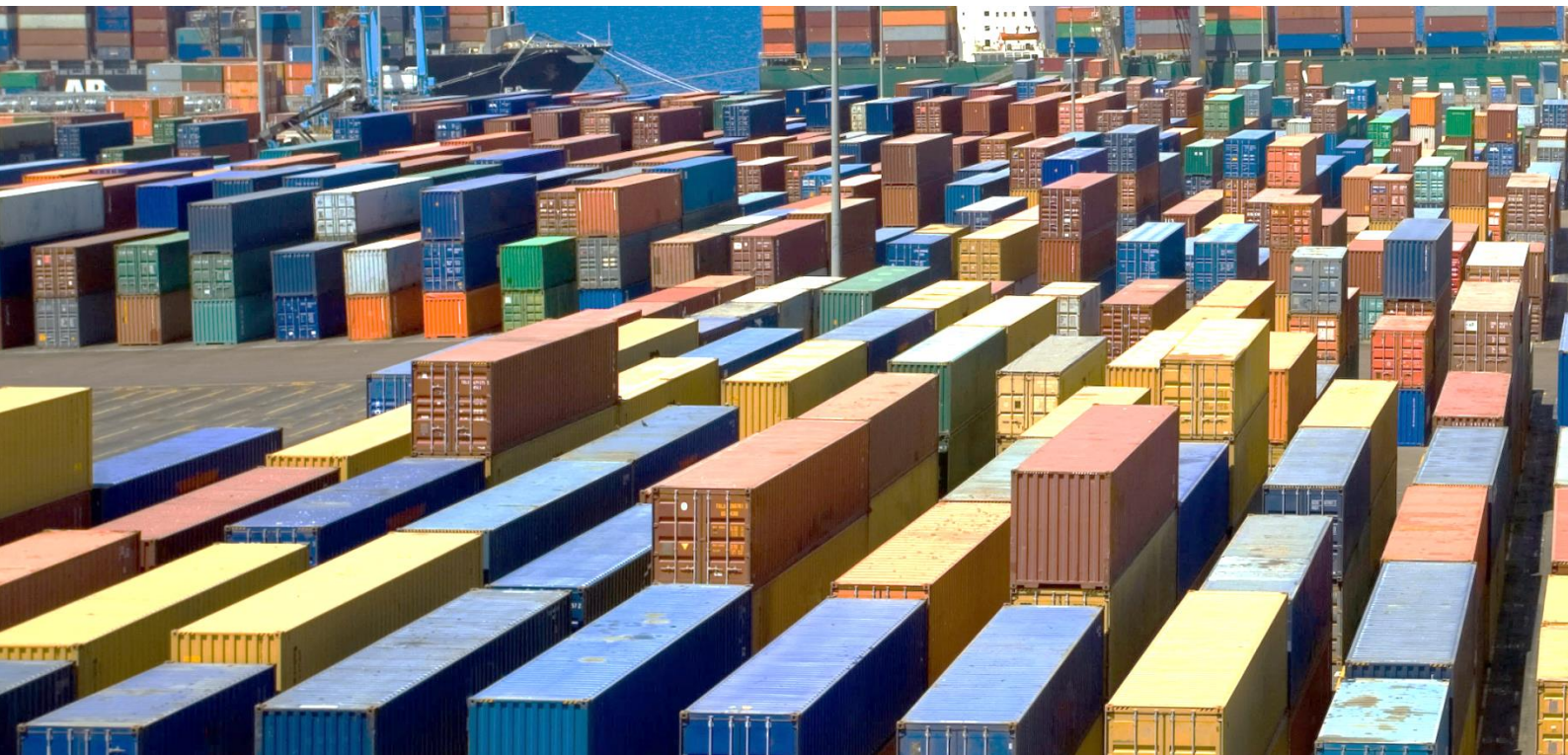
Thông tin Công ty con, Công ty liên kết

CTCP Tân Cảng 128 - Hải Phòng

- Địa chỉ: Hạ Đoạn, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng
- ĐKKD số: 0200870931 do Sở KH&ĐT Tp.Hải Phòng cấp ngày 19/01/2009
- Vốn điều lệ: 92.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ nắm giữ tại thời điểm 31/12/2015: 36% vốn điều lệ tương ứng: 33.120.000.000 đồng.
- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa; xếp dỡ hàng hóa, container; dịch vụ logistics, Dịch vụ đóng gói.

CTCP Tân Cảng Bến Thành

- Địa chỉ: Cảng Cát Lái, Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
- ĐKKD số: 0310151577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp ngày 12/07/2010
- Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ nắm giữ tại thời điểm 31/12/2015: 36% vốn điều lệ tương ứng 54.000.000.000 đồng.
- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa; xếp dỡ hàng hóa, container; dịch vụ logistics, Dịch vụ đóng gói.

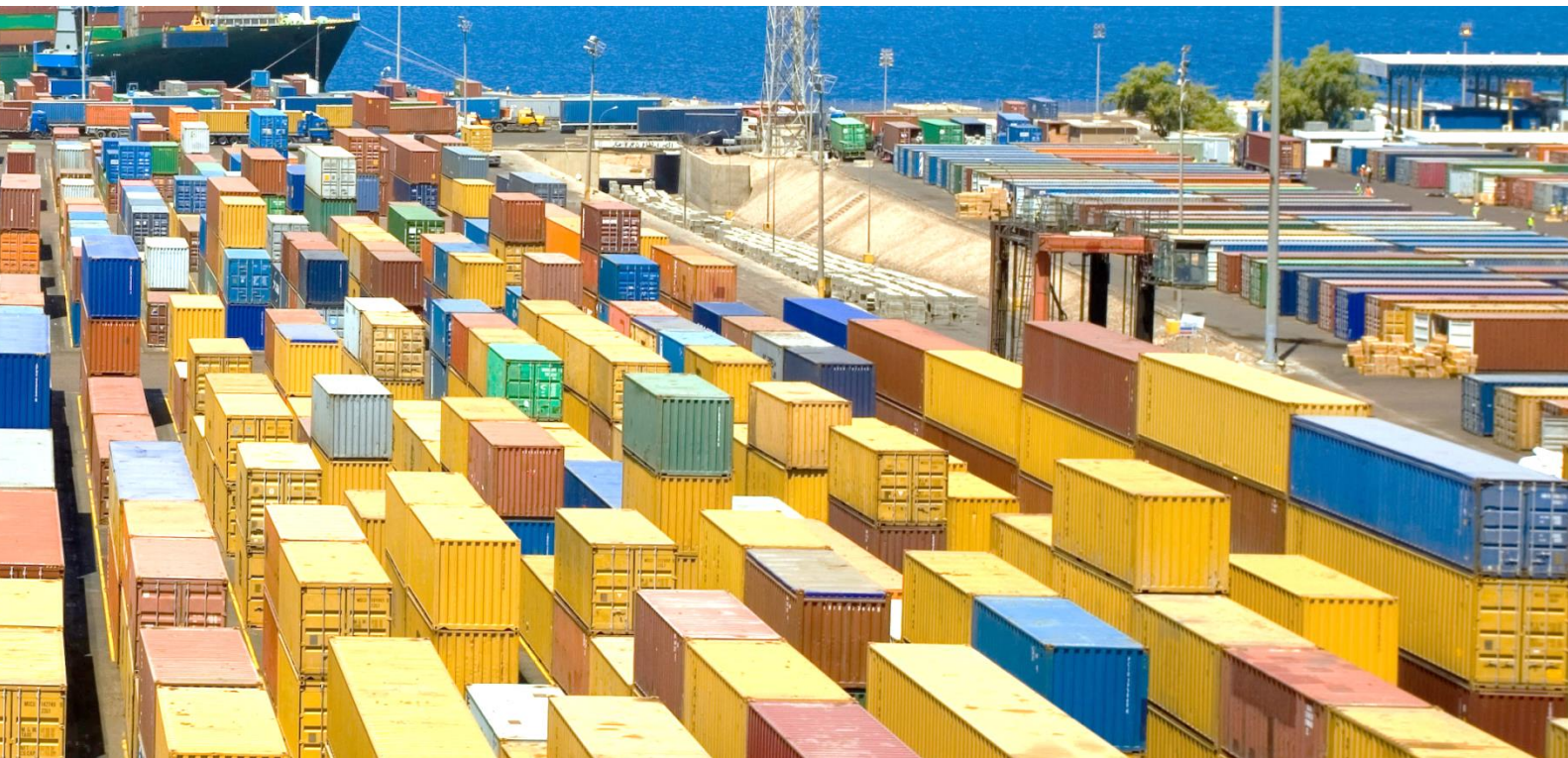


CTCP Vận Tải Biển Tân Cảng

- Địa chỉ: 722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
- ĐKKD số: 0312566351 do Sở KH và Đầu tư TP. HCM cấp ngày 28/11/2013
- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ nắm giữ tại thời điểm 31/12/2015: 50% vốn điều lệ tương ứng 30.000.000.000 đồng.
- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa; xếp dỡ hàng hóa, container; dịch vụ logistics, Dịch vụ đóng gói. Cơ cấu bộ máy quản lý

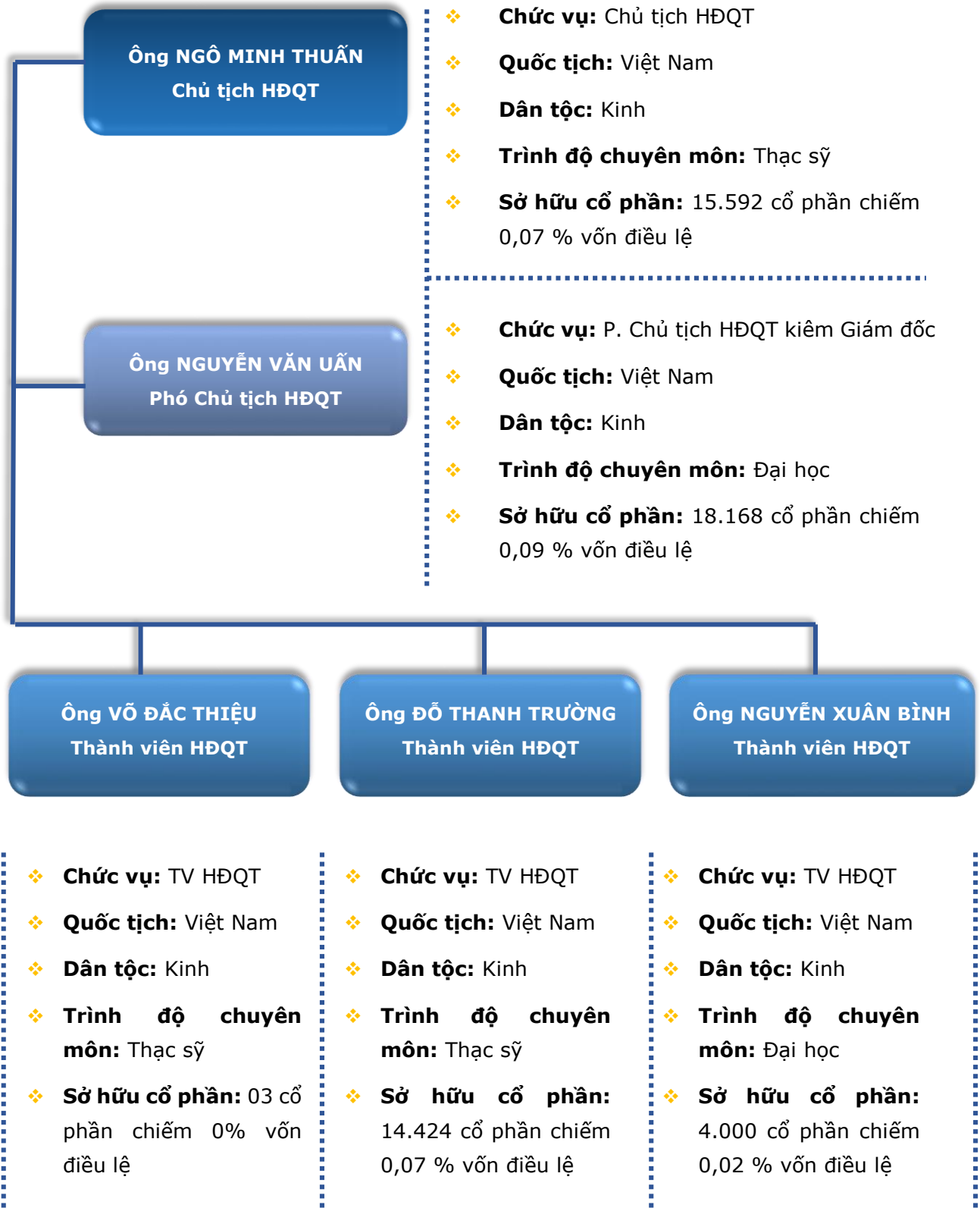
CTCP Tiếp vận tân Cảng Đồng Nai

- Địa chỉ: Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch, ấp 3, Xã Phú Thạnh, H. Nhơn Trạch, Đồng Nai
- ĐKKD số: 3603266982
- Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ nắm giữ tại thời điểm 31/12/2015: 20% vốn điều lệ tương ứng 4.000.000.000 đồng.
- Ngành nghề kinh doanh: hoạt động trong lĩnh vực vận tải, bốc xếp, cho thuê kho bãi



Thông tin chi tiết về Bộ máy quản lý của công ty

Hội Đồng Quản Trị



Ban kiểm soát



- ❖ **Chức vụ:** Trưởng Ban Kiểm soát
- ❖ **Quốc tịch:** Việt Nam
- ❖ **Dân tộc:** Kinh
- ❖ **Trình độ chuyên môn:** Thạc sỹ kinh tế
- ❖ **Sở hữu cổ phần:** 14.451 cổ phần chiếm 0,07 % vốn điều lệ

Ông BÙI HẢI DƯƠNG
Thành viên BKS

Bà PHẠM KIM OANH
Thành viên BKS

- ❖ **Chức vụ:** TV Ban Kiểm soát
- ❖ **Quốc tịch:** Việt Nam
- ❖ **Dân tộc:** Kinh
- ❖ **Trình độ chuyên môn:** Đại học, Thạc sĩ
- ❖ **Sở hữu cổ phần:** 04 cổ phần chiếm 0% vốn điều lệ

- ❖ **Chức vụ:** TV Ban Kiểm soát
- ❖ **Quốc tịch:** Việt Nam
- ❖ **Dân tộc:** Kinh
- ❖ **Trình độ chuyên môn:** Đại học
- ❖ **Sở hữu cổ phần:** 111.640 cổ phần chiếm 0,53% vốn điều lệ

Ban giám đốc

Ông NGUYỄN VĂN UẤN
Giám Đốc

Ông ĐỖ THANH TRƯỜNG
Phó Giám Đốc

Ông LÊ ĐẶNG QUỲNH NGHI
Phó Giám Đốc

- ❖ **Chức vụ:** Phó Giám đốc
- ❖ **Quốc tịch:** Việt Nam
- ❖ **Dân tộc:** Kinh
- ❖ **Trình độ chuyên môn:** Đại học
- ❖ **Sở hữu cổ phần:** 19.470 cổ phần chiếm 0,09% vốn điều lệ

- ❖ **Chức vụ:** Phó giám đốc
- ❖ **Quốc tịch:** Việt Nam
- ❖ **Dân tộc:** Kinh
- ❖ **Trình độ chuyên môn:** Đại học
- ❖ **Sở hữu cổ phần:** 5.833 cổ phần chiếm 0,03 % vốn điều lệ

Ông VŨ MẠNH LÂN
Phó Giám Đốc

Ông LÊ VĂN CƯỜNG
Phó Giám Đốc

- ❖ **Chức vụ:** Phó giám đốc
- ❖ **Quốc tịch:** Việt Nam
- ❖ **Dân tộc:** Kinh
- ❖ **Trình độ chuyên môn:** Thạc sỹ
- ❖ **Sở hữu cổ phần:** 03 cổ phần chiếm 0% vốn điều lệ

- ❖ **Chức vụ:** Kế toán trưởng
- ❖ **Quốc tịch:** Việt Nam
- ❖ **Dân tộc:** Kinh
- ❖ **Trình độ chuyên môn:** Cử nhân Kế toán
- ❖ **Sở hữu cổ phần:** 3.100 cổ phần chiếm 0,01 % vốn điều lệ

Bà PHẠM THỊ HỒNG THẨM
Kế toán trưởng



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Các mục tiêu chung

- Khai thác hiệu quả năng lực nội tại của công ty bao gồm: cơ sở hạ tầng, thị trường, nhân lực,... nhằm tập trung phát triển các dịch vụ truyền thống vốn làm nên uy tín và thương hiệu Tân Cảng Logistics trở thành dịch vụ có chất lượng tốt nhất thị trường.
- Đầu tư nghiên cứu phương pháp quản lý, vận hành quy trình khai thác hiệu quả tiết kiệm chi phí.
- Quản lý công tác tài chính minh bạch, hiệu quả và phù hợp với tình hình thực tế tại công ty, đảm bảo công ty sử dụng nguồn vốn hiệu quả, đặc biệt là trong những trường hợp cần huy động vốn tài trợ máy móc thiết bị hiện đại, nâng cao chất lượng dịch vụ công ty.

Các mục tiêu phát triển bền vững.

Với môi trường

Kiểm soát chặt chẽ đầu vào lẫn đầu ra của các sản phẩm lưu thông qua kênh của Tân Cảng Logistics, tránh xảy ra các trường hợp lưu giữ hàng hóa không rõ nguồn gốc, có tồn tại những yếu tố có thể gây hại đến môi trường hay sức khỏe con người.

Công tác phòng cháy chữa cháy được đảm bảo, nhằm bảo vệ an toàn cho hàng hóa lẫn con người.

Tích cực cùng Đoàn thanh niên phát động các phong trào vệ sinh khu vực lao động, các hoạt động bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo môi trường làm việc cho người lao động.



Với cán bộ công nhân viên

Cán bộ công nhân viên là người trực tiếp tham gia vận hành quy trình khai thác của Tân

Cảng Logistics; vì vậy, để đảm bảo hoạt động, công ty cần tạo được sự gắn bó với người lao động.

Chính sách lương thưởng, chăm lo sức khỏe, đời sống của người lao động được xây dựng thành bộ quy chế nhằm có sự minh bạch và đảm bảo tính công bằng cho từng cán bộ nhân viên công ty.



Với xã hội cộng đồng

Là đơn vị có nguồn gốc từ quân ngũ, toàn thể công ty thấm nhuần chính sách đền ơn đáp nghĩa mà ở thời điểm hiện tại là chia sẻ trách nhiệm với cộng đồng. Tân cảng Logistics đặt mục tiêu tham gia đầy đủ các chương trình xã hội do Quân Cảng Sài Gòn-Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn thực hiện.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Trong tương lai gần

Tận dụng thương hiệu và uy tín đã tạo dựng được của Tân Cảng Logistics, của công ty mẹ là Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn nhằm khai thác tối đa thị trường logistics tại Việt Nam.

Khai thác lợi thế Cảng cạn Tân Cảng – Nhơn Trạch đặt tại tỉnh Đồng Nai là cửa ngõ đi vào vùng kinh tế Đông Nam bộ, vùng kinh tế phát triển và năng động nhất cả nước, là một trong ba góc nhọn tam giác phát triển TP. HCM – Bình Dương – Đồng Nai.

Trong dài hạn

TCL đã đặt ra chiến lược chủ lực là tận dụng các thế mạnh của toàn bộ hệ thống SNP, chuyên nghiệp hóa đội ngũ nhân lực... để phấn đấu trở thành nhà cung cấp dịch vụ logistics theo hướng 3PL, 4PL tốt nhất.

Không ngừng hoàn thiện chuỗi cung ứng, TCL đẩy mạnh hợp tác liên doanh, liên kết phát triển mạng lưới Logistics, gia nhập hiệp hội Forwarder, VIFAS, hiệp hội Logistics uy tín trên toàn cầu.

CÁC RỦI RO

Rủi ro về kinh tế

Các yếu tố vĩ mô về kinh tế có tác động trực tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Riêng đối với nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, hoạt động xuất nhập khẩu đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng GDP của cả nước. Vì vậy, đối với Tân Cảng Logistics, mọi thay đổi trong các yếu tố vĩ mô, đặc biệt là các yếu tố có liên quan đến xuất nhập khẩu, vận chuyển hàng hóa, đều gây ra tác động đến kết quả kinh doanh của công ty.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát

Năm 2015, nền kinh tế Việt Nam cho thấy nhiều dấu hiệu tích cực, tất cả các chỉ số kinh tế vĩ mô đều cho thấy sự tăng trưởng nhất định. GDP năm 2015 tăng 6,68% so với năm 2014, đây là tỷ lệ tăng trưởng cao nhất trong vòng 5 năm trở lại đây. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2015 tăng 0,63% so với bình quân cả năm 2014, là mức tăng thấp nhất trong 14 năm gần đây và thấp hơn nhiều so với mục tiêu CPI tăng 5%. Chỉ số lạm phát cơ bản tăng 2,05% so với cùng kỳ năm trước

Ngoài ra, năm 2015 là một năm đánh dấu nhiều thay đổi trong nền kinh tế Việt Nam khi có nhiều hiệp định hợp tác kinh tế được ký kết. Đặc biệt, hiệp định hợp tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) mở ra nhiều cơ hội phát triển cho các doanh nghiệp Xuất nhập khẩu trong tương lai.

Tỷ giá hối đoái

Hoạt động của Tân Cảng Logistics phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ có thể kể đến như, nhập khẩu máy móc thiết bị nhằm cải tạo cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực hoạt động của công ty, giao thương với khách hàng nước ngoài nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam,... Vì vậy, tỷ giá hối đoái thay đổi sẽ gây nguy cơ phát sinh lỗ/lãi tỷ giá khó dự đoán trước được. Trong năm qua, tỷ giá giữa Việt Nam đồng và ngoại tệ không có biến động quá lớn. Ngoài ra, việc Nhà nước ban hành tỷ giá trung tâm nhằm điều chỉnh giá Việt nam đồng với ngoại tệ phù hợp hơn với thị trường đã phần nào giảm thiểu rủi ro về tỷ giá. Tuy nhiên, trong bối cảnh thế giới có nhiều bất ổn khi liên tiếp các cuộc xung đột xảy ra giữa các nước, bất ổn ở Trung Đông hay khủng bố ở châu Âu,... gây tác động hết sức tiêu cực đến tình hình kinh tế, xã hội ở các nước này. Vì vậy, rủi ro về tỷ giá ngoại tệ sẽ còn tiềm ẩn nhiều vấn đề đòi hỏi công ty có biện pháp ứng phó kịp thời.

Lãi suất

Chi phí đầu vào của Tân Cảng Logistic chủ yếu là chi phí nguyên nhiên vật liệu cho sản xuất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư máy móc, thiết bị với giá trị lớn như hệ thống cầu bờ, cầu bãi, xe nâng,... Ngoài vốn tự có, Tân Cảng Logistics còn sử dụng một phần vốn vay chiếm gần 20% tổng nguồn vốn của công ty. Vì vậy, chi phí lãi vay cần được kiểm soát chặt chẽ dù trong thời gian gần đây tỷ lệ sử dụng vốn vay của công ty đã giảm.

Rủi ro về luật pháp

Đối với Luật pháp trong nước

- Hoạt động trong nền kinh tế Việt Nam với vị trí công ty niêm yết cổ phiếu, Tân Cảng Logistics sẽ chịu tác động trực tiếp từ những luật bộ luật sau: Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Luật thuế,... Trong năm 2015 vừa qua, sự thay đổi của toàn thể các bộ Luật nêu trên đòi hỏi công ty cần có sự cập nhật và thay đổi phù hợp với những quy định mới.
- Những bộ luật chi phối trực tiếp hoạt động chuyên ngành của công ty như Luật hàng hải, Luật vận tải ,....một khi thay đổi sẽ gây ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty.

Tuy nhiên, Việt Nam là quốc gia đang trên đà phát triển, hệ thống luật pháp vì vậy mà không ngừng hoàn thiện để hội nhập với nền kinh tế thế giới. Trong trường hợp có phát sinh điều chỉnh các Luật, bộ Luật mà không có sự thống nhất, đồng bộ giữa những Luật áp dụng chung và những Luật chuyên ngành sẽ gây khó khăn cho hoạt động của công ty.

Đối với các quy định khác

Hàng hóa thông qua hệ thống Tân Cảng Logistics hầu hết là hàng xuất nhập khẩu; vì vậy những quy định có liên quan đến việc nhập và xuất hàng của các nước có liên quan phần nào sẽ gây tác động đến công ty. Ngoài ra, các điều ước, thỏa thuận của Việt Nam và các nước khác cũng là một trong số những yếu tố tác động đến công ty. Các thỏa ước của hiệp hội vận chuyển, giao nhận hàng hóa quốc tế như FIATA, TPP... đặt ra tiêu chuẩn mới trong việc vận hành và khai thác của công ty.

Rủi ro về môi trường

Tân Cảng Logistics là doanh nghiệp trung gian vận tải hàng hóa; vì vậy hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty không trực tiếp gây tác động đến môi trường. Tuy nhiên, việc hàng hóa nhập, tồn trữ và xuất khỏi cảng thông qua Tân Cảng Logistics nếu tồn trữ chất gây độc hại sẽ gây ảnh

hưởng xấu không chỉ đến môi trường mà cả sức khỏe con người. Hiện nay, hơn 80% hàng hóa nhập xuất thông qua cơ sở hạ tầng của Tân Cảng Logistics quản lý là gạo, vì vậy nguy cơ gây tác động đến môi trường không cao.

Rủi ro đặc thù ngành

Rủi ro về con người

Hoạt động giao nhận vận tải tại công ty hiện nay cần có sự tham gia trực tiếp của con người trong quy trình vận hành. Những cá nhân tham gia trực tiếp vào quy trình này cần đáp ứng một số những tiêu chuẩn nhất định về chuyên môn, năng lực, kỹ năng mềm,... Trong đó, trình độ ngoại ngữ là một yêu cầu đặt ra cho hầu hết cán bộ Tân Cảng Logistics. Vì vậy, khâu tuyển dụng đào tạo nhân sự đáp ứng đủ tiêu chuẩn của công ty đã là một vấn đề cần được quan tâm, nhưng việc giữ được sự ổn định trong tình hình nhân sự công ty lại cần đặt lên trên hết.

Rủi ro cạnh tranh

Khái niệm logistics hiện tại vẫn còn khá mới mẻ tại Việt Nam trong khi nó đã tồn tại lâu đời tại các nước phát triển. Tân Cảng Logistics hiện đã có chỗ đứng trên thị trường do có ưu thế về cơ sở vật chất. Tuy nhiên, những doanh nghiệp cùng ngành trong nước cũng đang dần lớn mạnh về cả tiềm lực về tài chính, chất lượng dịch vụ lẫn thương hiệu,.. làm tăng tính cạnh tranh trên thị trường vận tải giao nhận hàng hóa. Chưa kể đến yếu tố ngày càng nhiều các doanh nghiệp logistics nước ngoài sẽ tham gia thị trường Việt Nam theo sau chính sách mở cửa hội nhập kinh tế.

Vì vậy, Tân Cảng Logistics trong thời gian tới cần có những biện pháp thiết thực như đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng dịch vụ, đầu tư chi phí Marketing phù hợp nhằm củng cố vị thế cho công ty trong ngành.

Rủi ro khác

Các rủi ro khác như chiến tranh, thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh... là những rủi ro bất khả kháng, mặc dù rất hiếm khi xảy ra, nhưng nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại lớn đến kết quả kinh doanh của công ty.

Đơn cử như tình hình bất ổn ở Trung Đông hay Châu Âu trong năm vừa qua làm giảm nhu cầu nhập khẩu hàng hóa tại các nước này. Khách hàng của Tân Cảng Logistics sẽ chịu ảnh hưởng trước tiên vì sản lượng sụt giảm, qua đó, công ty cũng chịu thiệt hại gián tiếp do khách hàng giảm nhu cầu sử dụng dịch vụ của công ty.



II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

TÌNH HÌNH KINH DOANH

ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

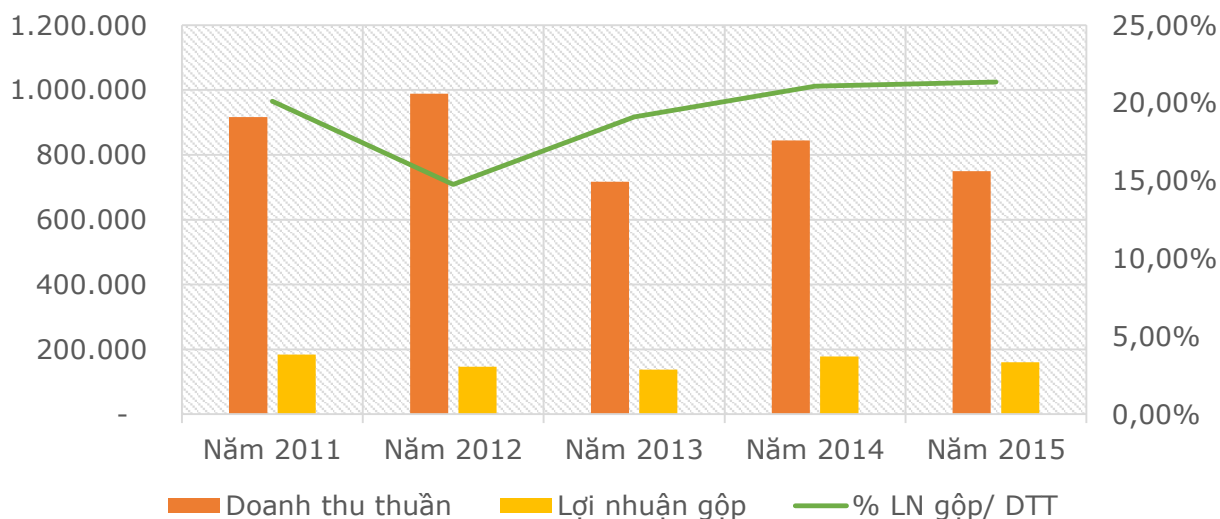
TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

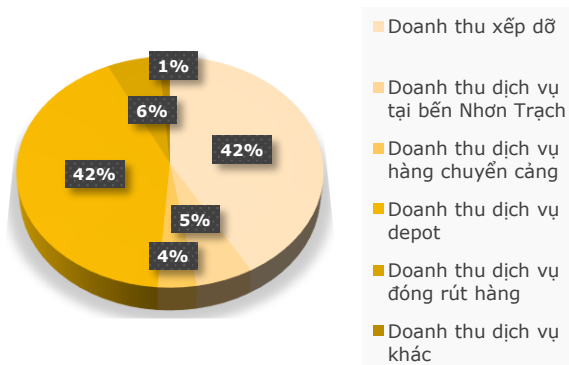
Tình hình tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận từ 2011 - 2015

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Doanh thu thuần (triệu đồng)	916.650	988.499	717.387	844.513	749.839
Lợi nhuận gộp (triệu đồng)	184.336	146.035	137.009	178.027	160.147
% LN gộp/ DTT	20,11%	14,77%	19,10%	21,08%	21,36%

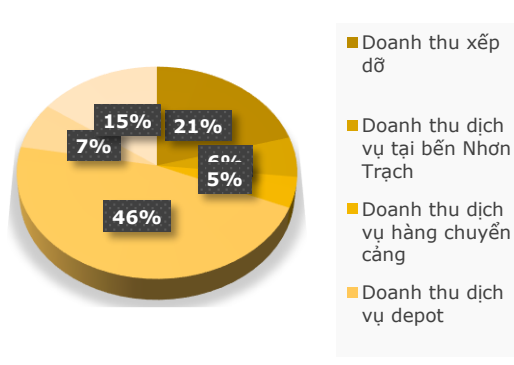


Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	% TH/KH
Sản lượng xếp dỡ tại bãi	Teus	5.200.000	3.763.561	72,38%
Sản lượng xếp dỡ bến sà lan	Teus	168.000	147.530	87,82%
Sản lượng xếp dỡ tại cảng TCNT	Teus	66.000	54.460	82,52%
Sản lượng dịch vụ thông qua depot	Teus	1.380.000	1.357.088	98,34%
Sản lượng dịch vụ đóng/rút hàng	Teus	48.000	56.777	118,29%
Tổng cộng		6.862.000	5.379.416	78,39%

Năm 2014



Năm 2015



Nhìn chung, các chỉ tiêu về sản xuất năm 2015 của Tân Cảng Logistics chưa hoàn thành kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông đề ra. Trong đó, sản lượng xếp dỡ tại bãi đạt gần 3,8 triệu Teus so với mức 5,5 triệu Teus của năm 2014 và chỉ đạt 72,38% kế hoạch đề ra. Đây là chỉ tiêu giảm mạnh nhất trong cơ cấu các dịch vụ mà TCL đang khai thác, nguyên nhân chủ yếu là do trong năm công ty đã cho TCT thuê 04 cầu RTG theo đơn giá cố định; năng lực khai thác của công ty vì vậy mà sụt giảm.

Sản lượng xếp dỡ bến sà lan đạt 147,5 nghìn Teus hoàn thành 87% kế hoạch đề ra. Sản lượng xếp dỡ tại Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch đạt 54,5 nghìn Teus hoàn thành 82,5% kế hoạch do Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch mới đi vào hoạt động, hiệu quả khai thác còn thấp. Sản lượng dịch vụ thông qua depot hoàn thành tương đối kế hoạch năm 2015, đạt 1.357.088 Teus. Sản lượng dịch vụ đóng rút hàng hóa vượt 18% kế hoạch đạt 56.777 Teus.

Tổng kết năm 2015, Tân Cảng Logistics khai thác được hơn 5,3 triệu Teus hàng hóa đạt 78,39% kế hoạch năm 2015. Đây là kết quả không nằm ngoài dự đoán của Ban lãnh đạo công ty khi một số cơ sở hạ tầng của TCL phải hoàn trả lại cho Tổng công ty, số khác phải hoàn trả để phục vụ quốc phòng.

Tình hình kinh doanh năm 2015

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	% tăng trưởng	KH 2015	% TH so với KH
Doanh thu thuần	Tr.đồng	844.513	749.839	-11%	914.203	82%
Lợi nhuận từ HĐKD	Tr.đồng	132.954	111.696	-16%	110.451	101%
Lợi nhuận khác	Tr.đồng	-160	1.858	-	80	2323%
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	138.523	113.554	-18%	115.305	98%
Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	110.862	90.259	-19%	93.291	97%

So với năm 2014, tình hình tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận trong năm 2015 của TCL có phần sụt giảm. Doanh thu thuần cả năm 2015 đạt gần 750 tỷ giảm tương đương 11% so với năm 2014 đạt 82% kế hoạch. Nguyên nhân chính có sự sụt giảm doanh thu trong năm 2015 so với năm 2014 là do TCL không ghi nhận doanh thu hợp nhất từ Công ty cổ phần Tân cảng 128 Hải Phòng. Đơn vị trên có sự thay đổi về cơ cấu vốn trong năm. trong khi TCL không chủ trương duy trì tỷ lệ vốn góp tại đơn vị này nên khi Tân Cảng 128 Hải Phòng hoàn thành việc tăng vốn, tỷ lệ sở hữu của

TCL tại đơn vị không còn đáp ứng tiêu chuẩn công ty mẹ công ty con.

Các chỉ tiêu về lợi nhuận cũng vì vậy mà sụt giảm tương ứng. Trong đó, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm 16% so với cùng kỳ, đạt tương đương 111 tỷ đồng nhưng đã hoàn thành kế hoạch đề ra. Các chỉ tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế và sau thuế lần lượt sụt giảm với tỷ lệ tương ứng là 18% và 19%. Tổng kết lợi nhuận sau thuế năm 2015 của công ty đạt hơn 90 tỷ đồng.

- Năm 2015 trong báo cáo TCL thể hiện chỉ bao gồm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của TCL (trong năm 2015 TCL thay đổi cơ cấu vốn tại Công ty cổ phần Tân cảng 128 Hải Phòng giảm tỷ lệ vốn từ 51% xuống còn 36% lên không hợp nhất số liệu từ công ty con).
- Tình hình giá xăng dầu liên tục giảm sâu gây áp lực giảm giá cước lên công ty và các doanh nghiệp trung gian vận chuyển hàng hóa trên thị trường.
- Ngoài ra, việc Tổng công ty thu hồi các Line D15, D16, D17 mà TCL thuê khai thác cũng làm giảm sản lượng và doanh thu của TCL trong năm.
- Các dự án mới mà TCL đầu tư và đi vào hoạt động trong năm như hệ thống ICD Tân Cảng Nhơn Trạch hay Depot Tân Cảng Mỹ Thủy chưa phát huy hết công suất khai thác.

Về việc gia tăng chi phí: Trong khi chi phí giá vốn hàng bán, chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2015 được kiểm soát chặt chẽ, về mặt giá trị còn có phần giảm so với cùng kỳ thì chi phí tài chính và chi phí bán hàng trong năm 2015 tăng cao đã góp phần làm giảm hiệu quả kinh doanh của TCL trong năm.

- Chi phí tài chính năm 2015 phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá gần 5,34 tỷ đồng, cộng với việc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán và tổn thất đầu tư hơn 1,8 tỷ đồng đã làm gia tăng chi phí tài chính của công ty tương đương 23%.
- Chi phí bán hàng năm 2015 tăng gần 75% từ 5,5 tỷ trong năm 2014 lên 9,5 tỷ trong năm 2015. Trong năm TCL gia tăng phần chi hoa hồng dịch vụ cho khách hàng nhằm duy trì quan hệ với các khách hàng thân thiết. Các chi phí phục vụ cho công tác marketing như tổ chức hội nghị, hội thảo để quảng bá các dự án mới, thu hút khách hàng mới cũng được đầu tư mạnh trong năm khiến chi phí tăng cao.
- Về tổng chi phí năm 2015 bằng 89,38% KH năm.

Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Đầu tư mua sắm thiết bị, công nghệ: 23.769 Triệu đồng. Bao gồm:

- Mua sắm thân cầu Liebherr
- Mua xe nâng hàng

Đầu tư xây dựng cơ bản: 113.922 Triệu đồng. Bao gồm:

- Đầu tư Khu vực Tân Cảng Nhơn Trạch: 54.940 Triệu đồng.
- Đầu tư Khu vực Cát Lái: 28.011 Triệu đồng.
- Đầu tư Khu vực Tân Cảng Mỹ Thủy: 4.503 Triệu đồng.
- Đầu tư Xây trụ sở văn phòng: 26.467 Triệu đồng.

Đầu tư tài chính

Công ty liên doanh liên kết	Giá trị đầu tư (đồng)	Tỷ lệ nắm giữ	Tăng giảm trong năm (đồng)	Nguyên nhân
CTCP Tân Cảng Bến Thành	54.000.000.000	36%	-	
CTCP Vận Tải Biển Tân Cảng	30.000.000.000	50%	15.000.000.000	Góp thêm vốn
CTCP Tân Cảng 128 - Hải Phòng	33.120.000.000	36%	(30.000.000)	Chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Việt
CTCP Tiếp Vận Tân Cảng Đồng Nai	4.000.000.000	20%	4.000.000.000	
Tổng cộng	121.120.000.000		18.970.000.000	

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

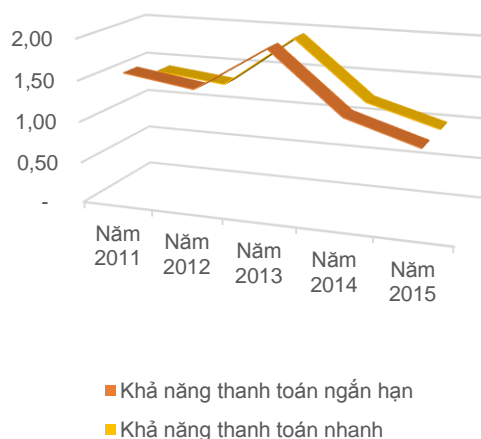
Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	% tăng/giảm
Tổng tài sản	Tr.đồng	894.520	849.095	5%
Doanh thu thuần	Tr.đồng	844.513	749.839	-11%
Lợi nhuận từ HĐKD	Tr.đồng	132.954	111.696	-16%
Lợi nhuận khác	Tr.đồng	308	33	-89%
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	138.523	113.554	-18%
Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	110.862	90.259	-19%
Tỷ lệ cổ tức	%	18	15	-17%
EPS	Đồng	4.672	3.860	-17%

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán						
Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	1,57	1,44	1,98	1,26	0,99
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,41	1,31	1,94	1,23	0,98
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn						
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,49	0,49	0,37	0,38	0,37
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	1,06	1,03	0,63	0,66	0,59
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động						
Vòng quay Các khoản phải thu	Vòng	5,54	6,03	5,89	6,02	5,33
Vòng quay Tổng tài sản	Vòng	1,21	1,16	0,90	1,00	0,91
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời						
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/DTT	%	11,82	8,16	12,23	13,13	12,04
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/VCSH	%	24,51	17,07	19,99	22,67	17,63
Hệ số lợi nhuận sau thuế/TTS	%	12,09	8,00	10,64	13,12	11,01
Hệ số Lợi nhuận từ hđ kinh doanh/DTT	%	15,59	10,08	14,95	15,74	14,90

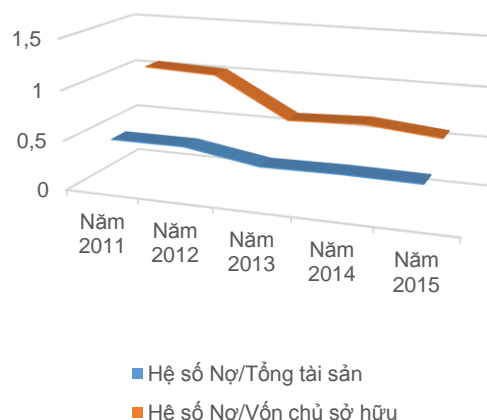
Khả năng thanh toán:

Các chỉ số Khả năng thanh toán ở mức tốt cho thấy Tân Cảng Logistics có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, đến hạn, đáp ứng kịp thời các khoản vay cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó, nợ ngắn hạn chủ yếu là khoản phải trả người bán ngắn hạn. Việc công ty gia tăng các khoản phải trả người bán sẽ giảm bớt áp lực chi phí và giảm các khoản vay từ ngân hàng.



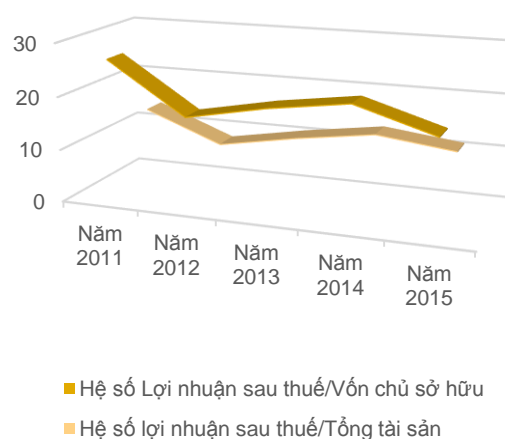
Cơ cấu vốn

Hệ số nợ của Tân Cảng Logistics được duy trì ổn định ở mức thấp qua các năm. Tổng nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2015 ở mức 316,6 tỷ chiếm 37% tổng tài sản tương đương với tỷ lệ này trong năm 2013. Trong bối cảnh thực hiện các dự án lớn để mở rộng hoạt động kinh doanh, việc giữ ổn định tỷ lệ nợ vay cho thấy năng lực cân đối tài chính hiệu quả của công ty.



Khả năng sinh lời

ROE và ROA của công ty từ năm 2011 đến nay lần lượt biến động quanh mức trên 20% và trên 10% cho thấy công ty đang trong giai đoạn hoạt động ổn định và có lãi. Tuy nhiên, trong năm 2015 ROE và ROA của công ty có xu hướng giảm do kết quả kinh doanh trong năm không thuận lợi như dự đoán.



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Thông tin cổ phiếu

Vốn điều lệ: 209.438.930.000 đồng

Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 20.943.893 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

- Cổ phiếu phổ thông: 20.943.893 cổ phiếu
- Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 20.943.893 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông:

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (nghìn đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ đông trong nước	2.123	18.172.967	181.729.670	86,77
	Cổ đông nhà nước	1	10.681.440	106.814.400	51,00
	Cổ đông tổ chức	36	11.861.681	118.616.810	56,64
	Cổ đông cá nhân	2.087	6.311.286	63.112.860	30,13
II	Cổ đông nước ngoài	26	2.770.926	27.709.260	13,23
	Cổ đông tổ chức	11	2.597.539	25.975.390	12,40
	Cổ đông cá nhân	15	173.387	1.733.870	0,83
III	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
	Tổng cộng	2.149	20.943.893	209.438.930	100

Danh sách cổ đông lớn

STT	Tên cổ đông	Số lượng (cổ phiếu)	Tỷ lệ (%)
1	Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	10.681.440	51%
2	PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	1.699.480	8,11%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

Các chứng khoán khác: không có

“Phát triển bền vững”



BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Trong bối cảnh cả thế giới chung tay góp phần kiểm soát tình hình trái đất ấm lên mà nguyên nhân chủ yếu đến từ các chất thải độc hại do quá trình sản xuất của con người gây ra, Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp trong nền kinh tế Việt Nam trong tương lai cần có những đổi mới trong phương thức sản xuất nhằm góp phần vào công cuộc phát triển bền vững không những nền kinh tế mà cả sự phát triển bền vững của con người Việt Nam.

Hiện tại, quy trình khai thác cảng và đóng rút hàng hóa của công ty chỉ sử dụng yếu tố con người trong khâu quản lý điều hành và máy móc thiết bị chuyên dùng trong ngành cho khâu xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa. Vì vậy, Tân Cảng Logistics không sử dụng thêm bất cứ nguyên liệu đầu vào nào khác. Tuy nhiên, trong quá trình lưu trữ hàng hóa tại cảng nếu có phát sinh hàng hóa không rõ nguồn gốc có chứa chất độc, gây hại đến thiên nhiên hay con người cũng sẽ phần nào tác động đến môi trường sống xung quanh và gây ảnh hưởng trực tiếp đến người lao động trong công ty.



Vì vậy, để hạn chế vấn đề này, Tân Cảng Logistic luôn tìm đến những khách hàng có uy tín và thương hiệu trên thị trường. Một số khách hàng hiện tại của TCL như sau:

CTY WANHAI LINES (Hãng tàu)

CTY TNHH MAERSK VIET NAM (Hãng tàu)

CTY CP DOCIMEXCO

CTY TNHH INTERFLOUR VIET NAM

CTY CP TẬP ĐOÀN INTIMEX

CTY CP LƯƠNG THỰC TP VĨNH LONG

TỔNG CTY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC

CTY CP XNK AN GIANG

CTY CP LƯƠNG THỰC BÌNH ĐỊNH

CTY CP THỦY SẢN GENTRACO



CTY LƯƠNG THỰC BẾN TRE

CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VINH PHÁT

CTY TNHH GAO VIET

CTY AJINOMOTO

CTY CP XNK TỔNG HỢP I VIET NAM

CTY CP SX - DV XNK HÀ NỘI

CTY CP PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT CẦN THƠ

CTY CP NÔNG SẢN VINACAM (AGRICAM)

Cty CP Việt Nam Kỹ Nghệ Bột Mì

Tiêu thụ năng lượng:

Tân Cảng Logistics sử dụng điện và diezen để vận hành các thiết bị chuyên dụng trong quy trình khai thác của công ty. Định mức và chi phí sử dụng các nguồn năng lượng trên được hạch toán phù hợp vào chi phí giá vốn, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty. Tân Cảng Logistics cũng như các đơn vị trực thuộc ý thức được việc gia tăng sử dụng các nguồn nguyên liệu trên sẽ góp phần tạo ra khí thải độc hại cho môi trường. Tuy nhiên, để vận hành hiệu quả hoạt động kinh doanh và mở rộng thị trường kinh doanh thì khó có thể tránh khỏi việc sử dụng các nguyên liệu này.

Vì vậy, trong tương lai, khi có những nguyên liệu thay thế phục vụ cho các thiết bị máy móc mà công ty đang sử dụng, Ban lãnh đạo công ty sẽ tính toán chi phí hợp lý nhằm chuyển sang sử dụng nguồn năng lượng thân thiện với môi trường.



Tiêu thụ nước

Tân Cảng Logistics chỉ sử dụng nguồn nước sinh hoạt phục vụ công tác quản lý tại văn phòng công ty, chi phí phát sinh từ việc sử dụng tài nguyên này là không đáng kể.

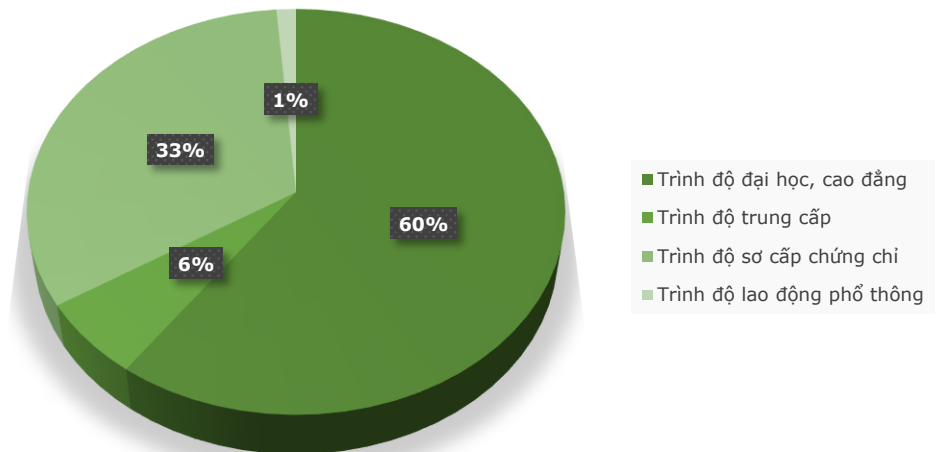
Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Trong năm, công ty không có trường hợp nào vi phạm về pháp luật bảo vệ môi trường

Chính sách liên quan đến người lao động

Số lượng lao động

STT	Tiêu chí	Số lượng người	Tỷ trọng
I	Theo trình độ lao động	312	100%
1	Trình độ đại học, cao đẳng	187	59,94%
2	Trình độ trung cấp	19	6,09%
3	Trình độ sơ cấp chứng chỉ	102	32,69%
3	Trình độ lao động phổ thông	4	1,28%
II	Theo loại hợp đồng lao động	312	100%
1	Biên chế	31	9,94%
2	Hợp đồng không thời hạn	179	57,37%
4	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	102	32,69%
III	Theo tính chất lao động	312	100%
1	Trực tiếp sản xuất	198	63,46%
2	Không trực tiếp sản xuất	114	36,54%



Xác định con người là nhân tố nền tảng cho sự phát triển bền vững của công ty, TCL xây dựng chính sách nhân sự hấp dẫn để thu hút được nguồn nhân lực tay nghề cao. Công ty triển khai những chính sách cụ thể như sau:

Chế độ làm việc

Thời gian làm việc:

- Công ty tổ chức làm việc 8h/ngày, 40 giờ/1 tuần.
- Chế độ làm việc theo ca áp dụng đối với bộ phận lao động trực tiếp (khối sản xuất).
- Chế độ làm việc theo giờ hành chính áp dụng đối với bộ phận lao động gián tiếp (khối cơ quan văn phòng).
- Thời gian nghỉ giữa ca:
 - o Ca 1: 11h30' đến 12h30'
 - o Ca 2: 18h30' đến 19h00'
 - o Ca 3: 23h00' đến 0h30'
 - o Thời gian nghỉ giữa ca được tính vào thời gian làm việc đối với người lao động làm việc liên tục 8h gồm: 30' nếu làm việc ca 1, ca 2 , 45' nếu làm việc ca 3.

Nghỉ lễ: công ty áp dụng chế độ nghỉ lễ theo chính sách chung của Nhà nước như nghỉ tết nguyên đán, các ngày lễ quan trọng trong năm,...

Điều kiện làm việc: Văn phòng làm việc, nhà xưởng thoáng mát. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, các nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt

Chính sách tuyển dụng

Tuyển dụng: Năng lực là yếu tố hàng đầu trong tiêu chí tuyển dụng nhân sự của Tân Cảng Logistics. Vì vậy, tùy từng vị trí công việc mà TCL đưa ra những tiêu chí cụ thể nhằm tuyển dụng được nhân sự phù hợp nhất phục vụ cho hoạt động của công ty. Tiêu chuẩn cho từng vị trí khác nhau sẽ có những yêu cầu riêng biệt, tuy nhiên với đặc thù ngành logistics, TCL đòi hỏi nhân viên phải đáp ứng được trình độ ngoại ngữ và tin học để có thể đảm nhận tốt nhiệm vụ được giao, có thể tương tác với khách hàng

trong và ngoài nước một cách hiệu quả.

Đào tạo: Khâu đầu tiên khi tiếp nhận nhân sự, TCL cần đảm bảo nhân viên mới nắm rõ về tổ chức công ty, qui trình vận hành các dịch vụ của công ty nhằm đảm bảo công tác sản xuất kinh doanh không phát sinh bất cứ vấn đề nào có nguyên nhân tiềm tàng từ việc không nắm rõ quy trình của nhân viên. Ngoài ra, trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới, nâng cao chất lượng nhân sự là một điều bắt thiết; vì vậy, tại

TCL, CBNV luôn được tạo cơ hội phát huy năng lực cá nhân, tham gia các khóa học, khóa huấn luyện phù hợp nhằm nâng cao trình độ chuyên môn.

Chính sách thu hút nhân tài: Công ty có chính sách lương, thưởng đặc biệt đối với các nhân viên giỏi và nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan, một mặt để giữ chân nhân viên lâu dài, mặt khác để "thu phục nhân tài", thu hút nhân lực giỏi từ nhiều nguồn khác nhau về làm việc cho Công ty.



Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

Công ty hiện đang áp dụng quy chế trả lương theo từng bộ phận, trả lương phải gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của mỗi cán bộ, công nhân viên và nhiệm vụ của từng bộ phận, tập thể trong công ty (trả lương theo năng suất chất lượng hiệu quả công tác).

Chế độ lương thưởng của Tân Cảng Logistics được xây dựng chung thành bộ quy chế nhằm đảm bảo tính công bằng cho từng cán bộ nhân viên công ty.

Các hình thức trả lương, thưởng

Lương sản phẩm trực tiếp: Trả lương trực tiếp cho người lao động căn cứ vào sản lượng thực hiện, có định mức về thời gian và đơn giá cho từng công việc cụ thể.

Lương thời gian: trên cơ sở ngày công thực tế, hệ số hoàn thành kế hoạch và chấp hành nội quy kỷ luật (Kcl), hệ số lương theo bảng hệ số lương của Công ty

Thưởng cho cán bộ CNV, 6 tháng đầu năm và trả lương

tháng 13, tiền thưởng các ngày Lễ lớn hàng năm. Quỹ tiền lương được phân phối trực tiếp cho người lao động làm việc trong doanh nghiệp, không sử dụng vào mục đích khác.

Lãnh đạo Công ty phối hợp với tổ chức Công đoàn cơ sở để xây dựng quy chế trả lương, Quy chế trả lương được phổ biến công khai đến từng người lao động trong Công ty và đăng ký với cơ

quan có thẩm quyền giao đơn giá tiền lương.

Bảo hiểm và phúc lợi: Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được Công ty trích nộp đúng đủ, kịp thời theo đúng quy định của pháp luật, hàng năm được cơ quan BHXH biểu dương.



Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Nhận phụng dưỡng suốt đời 05 Mẹ Việt Nam Anh Hùng
- Thăm, tặng sổ tiết kiệm và quà cho các đơn vị, cán bộ chiến sĩ Vùng 4 Hải Quân trong chương trình “Hương về đơn vị chiến đấu”
- Ủng hộ kinh phí xây dựng nhà đồng đội, nhà tình nghĩa trong Quân chủng Hải quân
- Ủng hộ trung tâm đào tạo việc làm cho trẻ em và người khuyết tật
- Ủng hộ Quỹ đền ơn đáp nghĩa hàng năm
- Ủng hộ chương trình từ thiện cùng với Công ty Maersk
- Thăm hỏi và trao quà trung thu cho các cháu tại Trung tâm bảo trợ trẻ tàn tật mồ côi Thị Nghè
- Thăm hỏi và tặng quà các hộ nghèo phường Cát Lái, quận 2
- Hỗ trợ tổ chức chương trình “Ngày hội vì trẻ em” của phường Cát Lái, quận 2
- Đóng góp cùng với Hội Liên hiệp phụ nữ TP.HCM thực hiện công Trình mở rộng Nhà tưởng niệm Mẹ Việt Nam Anh Hùng tại Củ Chi
- Ủng hộ chương trình “Chắp cánh ước mơ” và tặng quà cho học sinh, sinh viên nghèo xã Phú Thạch, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
- Ủng hộ phong trào chung sức xây dựng nông thôn mới tại xã Phú Thạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
- Thăm hỏi và tặng quà các hộ nghèo xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
- Tặng quà Tết cho người nghèo phường Cát Lái, Thạnh Mỹ Lợi, xã Phú Thạnh.

Chi phí thực hiện từ năm 2008 đến nay (Đơn vị tính: triệu đồng)

Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tổng cộng
537	767	798	805	937	997	1.200	900.	6.941

Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: không có



III. ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2015

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

NHỮNG CÁI TIẾN TRONG NĂM

BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2015

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014 HN	Năm 2015	% tăng/giảm
Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	Tr. đồng	844.513	749.839	-11,21%
Giá vốn hàng bán	Tr. đồng	666.486	589.691	-11,52%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	Tr. đồng	178.027	160.147	-10,04%
Doanh thu hoạt động tài chính	Tr. đồng	14.567	12.455	-14,50%
Chi phí tài chính	Tr. đồng	10.761	13.239	23,02%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	Tr. đồng	10.114	9.747	-3,63%
Chi phí bán hàng	Tr. đồng	5.807	9.534	64,18%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	Tr. đồng	43.070	38.133	-11,46%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	Tr. đồng	132.954	111.696	-15,99%
Thu nhập khác	Tr. đồng	1.953	2.223	13,82%
Chi phí khác	Tr. đồng	2.113	365	-82,72%
Lợi nhuận khác	Tr. đồng	-160	1.858	-
Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	Tr. đồng	5.728	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Tr. đồng	138.523	113.554	-18,03%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	Tr. đồng	27.662	23.295	-15,79%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Tr. đồng	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr. đồng	110.862	90.259	-18,58%
LNST của cổ đông thiểu số	Tr. đồng	2.696	-	-
LNST của cổ đông của công ty mẹ	Tr. đồng	108.165	90.259	-16,55%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng	4.672	3.860	-17,38%



Thuận lợi:

Là công ty con của Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn, vì vậy Tân Cảng Logistics thường xuyên nhận được sự hỗ trợ, hợp tác của Tổng công ty trong tất cả các mặt hoạt động từ tài chính, công nghệ, cơ sở hạ tầng, nguồn khách hàng,....

Vị trí các cảng khai thác của TCL đều chiếm ưu thế hơn so với doanh nghiệp cùng ngành.

- Cảng Cát Lái: là cảng hàng hóa trọng điểm phía nam. Theo huy hoạch của Nhà nước, một số cảng hàng hóa trong khu vực đang nằm trong diện di dời. Trong thời gian tới lượng hàng hóa lớn sẽ tập trung về Cảng Cát Lái.
- Depot Tân Cảng – Mỹ Thủy: tọa lạc tại Cụm Công nghiệp Quận 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi – Quận 2 – Thành phố Hồ Chí Minh. Hỗ trợ cung cấp dịch vụ rỗng, chia sẻ áp lực với Cảng Cát Lái.
- ICD Tân Cảng Nhơn Trạch: nằm tại trung tâm vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, gần cụm cảng TP. Hồ Chí Minh và khu vực Cái Mép - Bà Rịa - Vũng Tàu, điểm kết nối vận chuyển container giữa Khu công nghiệp Nhơn Trạch, các khu công nghiệp lân cận của tỉnh Đồng Nai với hệ thống cảng biển phía Nam. Giao thông khu vực thông thoáng (90% là khu vực Công Nghiệp), tạo điều kiện vận chuyển rất dễ dàng và an ninh. Đây chính là vị trí tập kết hàng hóa, giúp giảm áp lực phương tiện vận tải bằng đường bộ ra vào cảng Cát Lái.

Công ty đã đi vào giai đoạn hoạt động ổn định, có vị thế vững chắc trên thị trường, tạo uy tín với khách hàng trong và ngoài nước.

Khó khăn:

Kết quả kinh doanh của TCL còn phụ thuộc nhiều vào khách hàng, đặc biệt là các khách hàng kinh doanh nông sản, lúa gạo. Thị trường xuất khẩu gạo thành phẩm trong năm 2015 gặp nhiều khó khăn do nhiều yếu tố cả khách quan lẫn chủ quan làm giảm sản

lượng xuất khẩu gạo tại Việt Nam.

Thực hiện chủ trương chung của Quân chủng Hải quân, Bốn căn cầu chuyên dụng (RTG 6+1) được Tổng công ty thuê để khai thác phần nào làm giảm năng lực khai thác của TCL.

Chi phí tài trợ cho các dự án mới và chi phí phụ vụ cho marketing các dự án mới này làm tăng áp lực về chi phí, kết quả kinh doanh trong năm bị ảnh hưởng không nhỏ.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014 HN	Tỷ trọng (%)	Năm 2015	Tỷ trọng (%)	%tăng giảm
Tài sản ngắn hạn	Tr. đồng	292.536	32,70	238.657	28,11	-18,42
Tiền và các khoản tương đương	Tr. đồng	70.107	7,84	67.873	7,99	-3,19
Đầu tư tài chính ngắn hạn	Tr. đồng	26.000	2,91	5.000	0,59	-80,77
Các khoản phải thu ngắn hạn	Tr. đồng	182.360	20,39	162.429	19,13	-10,93
Hàng tồn kho	Tr. đồng	5.889	0,66	3.346	0,39	-43,18
Tài sản ngắn hạn khác	Tr. đồng	8.180	0,91	9	-	-99,89
Tài sản dài hạn	Tr. đồng	601.984	67,30	610.437	71,89	1,40
Các khoản phải thu dài hạn	Tr. đồng	-	-	10.719	1,26	-
Tài sản cố định	Tr. đồng	450.929	50,41	345.580	40,70	-23,36
Tài sản dở dang dài hạn	Tr. đồng	-	-	27.979	3,30	-
Đầu tư tài chính dài hạn	Tr. đồng	118.005	13,19	155.599	18,33	31,86
Tài sản khác	Tr. đồng	33.050	3,69	70.560	8,31	113,49
Tổng tài sản	Tr. đồng	894.520	100	849.094	100	-5,08

Cơ cấu tài sản của TCL bao gồm tài sản dài hạn chiếm phần lớn và tài sản ngắn hạn. Năm 2014 tài sản ngắn hạn của TCL là 292,5 tỷ chiếm 32,7% tổng tài sản công ty, giá trị tài sản ngắn hạn đã giảm xuống còn 238,6 tỷ tương đương tỷ lệ giảm là 18,4% chiếm 28% tổng tài sản trong năm 2015. Theo đó, tài sản dài hạn đã gia tăng từ 602 tỷ năm 2014 lên 610 tỷ trong năm 2015 tương đương 1,4%, chiếm 72% tổng giá trị tài sản của Tân Cảng Logistics.

Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2014 HN	Tỷ trọng (%)	Năm 2015	Tỷ trọng (%)	%tăng giảm
Nợ ngắn hạn	Tr. đồng	232.488	68,04	240.432	76,14	3,42
Phải trả người bán	Tr. đồng	92.285	27,01	125.696	39,81	36,20
Người mua trả tiền trước	Tr. đồng	950	0,28	338	0,11	-64,43
Thuế và các khoản phải nộp	Tr. đồng	22.783	6,67	9.074	2,87	-60,17
Phải trả người lao động	Tr. đồng	26.596	7,78	22.746	7,20	-14,47
Phải trả khác	Tr. đồng	15.822	4,63	18.177	5,76	14,88
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Tr. đồng	68.775	20,13	59.839	18,95	-12,99
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Tr. đồng	5.277	1,54	4.562	1,44	-13,55
Nợ dài hạn	Tr. đồng	109.203	31,96	75.337	23,86	-31,01
Phải trả dài hạn khác	Tr. đồng	2.000	0,59	18.000	5,70	800
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Tr. đồng	107.203	31,37	57.337	18,16	-46,52
Tổng nợ	Tr. đồng	341.691	100	315.769	100	-7,59

Cơ cấu nợ phải trả của công ty, nợ ngắn hạn chiếm phần lớn, nợ ngắn hạn chủ yếu là các khoản phải trả người bán và các khoản vay ngân hàng. Trong năm 2015, 02 khoản trọng yếu nêu trên diễn biến trái chiều. Trong khi các khoản phải trả người bán gia tăng giá trị phục vụ sản xuất kinh doanh và điều tiết về tài chính thì các khoản vay ngân hàng thể hiện xu hướng giảm cho thấy khả năng quản lý dòng tiền của công ty được thực hiện hết sức chặt chẽ và sát sao.

Nợ dài hạn chiếm 32% tổng giá trị nợ phải trả trong năm 2014 đã giảm còn 23,86% trong năm 2015. Trong đó khoản phải trả dài hạn phát sinh trong năm 2015 là khoản Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh với Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng và phải trả Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thương mại Dịch vụ Thủ Thiêm. Phần còn lại trong nợ dài hạn của công ty là các khoản vay dài hạn, giá trị đã giảm tương đương 31% so với năm 2014 đạt giá trị 57 tỷ đồng.



ĐÁNH LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

TCL là doanh nghiệp thương mại dịch vụ, quá trình thành lập và hoạt động của công ty không cần thực hiện các cam kết về môi trường với chính quyền địa phương. Tuy nhiên, trong quá trình sản xuất và quản lý công ty nhất thiết cần sử dụng các yếu tố đầu vào là điện, nước, xăng, dầu,... vì vậy, dù tác động không đáng kể nhưng TCL luôn ý thức được việc hạn chế sử dụng các nguồn tài nguyên cũng như năng lượng nêu trên nhằm hạn chế tối đa các tác động đến môi trường.

Đánh giá liên quan đến người lao động

Người lao động và TCL là 02 đối tượng có quan hệ tương tác không thể tách rời. TCL đặt ra một số tiêu chuẩn cho người lao động của công ty như trình độ chuyên môn, năng lực, ý thức trách nhiệm, đạo đức...nhằm xây dựng được đội ngũ cán bộ vững mạnh, tạo ra sản phẩm chất lượng phục vụ cho sự phát triển của TCL.

Ở chiều ngược lại, TCL luôn chăm lo đời sống cho cán bộ nhân viên, về vật chất là các yếu tố lương thưởng, bảo hiểm,... về tinh thần là các hoạt động ngoại khóa với mục tiêu giải trí, thư giãn, tái tạo sức lao động hay các

hoạt động thiện nguyện nhằm tạo động lực, truyền cảm hứng cho từng cá nhân trong cuộc sống. Vì vậy, ở TCL, từng người lao động sẽ có cơ hội phát triển bản thân một cách toàn diện.

Đánh giá về trách nhiệm đối với cộng đồng.

Chia sẻ trách nhiệm với cộng đồng là trách nhiệm không của riêng cá nhân hay tổ chức nào. Ý thức được vấn đề trên, hằng năm công ty luôn tham gia đầy đủ các hoạt động thiện nguyện khi được địa phương phát động. Ngoài ra, Công đoàn công ty còn chủ động tổ chức các hoạt động từ thiện khác theo đúng khả năng của công ty

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Một số chỉ tiêu chính

Tình hình kinh tế năm 2016 nhìn chung được dự báo sẽ mang đến nhiều cơ hội phát triển cho các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là những doanh nghiệp xuất khẩu. Nguyên nhân chủ yếu là do Việt Nam gia nhập các hiệp định thương mại tự do như TPP hay cộng đồng kinh tế Asean,... sẽ vừa mở ra một thị trường giao dịch sản phẩm lớn cho các doanh nghiệp vừa đặt ra những thách thức không nhỏ khi môi trường cạnh tranh ngày càng trở nên gay gắt. Đánh giá đây là cơ hội phát triển của Tân Cảng Logistics, ban lãnh đạo công ty đã đặt ra một số chỉ tiêu cụ thể cho kế hoạch kinh doanh năm 2016.

Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2016	KH/TH2015
Sản lượng xếp dỡ tại bãi	Teus	3.840.000	102,03%
Sản lượng xếp dỡ bến Salan	Teus	260.000	176,24%
Sản lượng khai thác Depot	Teus	1.440.000	106,11%
Sản lượng đóng rút hàng	Teus	68.000	119,77%
Sản lượng khai thác hàng TCNT	Teus	90.000	165,26%
Tổng Doanh thu dự kiến	Tr. đồng	806.365	105,47%
Lợi nhuận dự kiến	Tr. đồng	92.954	102,99%



Căn cứ hoàn thành kế hoạch

Tất cả các chỉ tiêu kế hoạch năm 2016 đều được đặt mục tiêu tăng trưởng hơn so với năm 2015. Vì vậy, nhằm hoàn thành kế hoạch, TCL cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

Về sản xuất kinh doanh

Đầu tư nâng cấp và mở rộng ICD Tân Cảng Nhơn Trạch và hoàn tất thủ tục xin phép hoạt động ICD, ICD Tân Cảng Nhơn Trạch là đầu mối tập kết hàng hóa xuất nhập khẩu cho Cảng Cát Lái/Tân Cảng Hiệp Phước và cụm cảng nước sâu Tân cảng Cái Mép.

Tiếp tục đầu tư mở rộng depot Tân Cảng Mỹ Thủy giai đoạn 2 (7,1 ha), nâng tổng diện tích khai thác depot này lên 11ha là depot nổi dài của Cảng Cát Lái. Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động Cảng Tân Cảng 128 Hải Phòng đầu tư thêm cầu cảng, trang thiết bị xếp dỡ tiền phương, hậu phương nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và thu hút được tàu ngoại về khai thác tại Cảng.

Đẩy mạnh và mở rộng dịch vụ rỗng bao gồm cả rỗng khô và rỗng lạnh tại khu vực Depot Tân Cảng Mỹ Thủy qua đó thu hút thêm nhiều khách hàng, hăng tàu tăng hiệu quả đầu tư cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.



Công tác marketing – Phát triển thị trường

Chiếm ưu thế hơn so với các doanh nghiệp cùng ngành về địa bàn khai thác. Tuy nhiên, chỉ riêng khu vực cảng Cát Lái là địa bàn kinh doanh lâu năm, còn lại ICD Tân Cảng Nhơn Trạch và Tân Cảng Mỹ Thủy dù nằm trong khu vực giao thương chiến lược nhưng lại chỉ mới đi vào hoạt động.

Nhằm phát triển thị trường toàn diện trên các địa bàn kinh doanh, trong năm 2016 công ty cần đề ra chiến lược quảng bá hiệu quả với mức chi phí thích hợp nhằm đạt song song 02 mục tiêu là tạo được mối quan hệ với khách hàng nhưng vẫn đảm bảo được chi phí.



Công tác tài chính

Tổ chức hạch toán, ghi chép sổ sách kế toán chính xác, minh bạch, theo đúng quy định của pháp luật. Bộ phận tài chính tham mưu cho Ban lãnh đạo công ty trong việc cân đối các nguồn vốn phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhằm mang lại hiệu quả thiết thực.

Công tác đầu tư

Xét thấy việc đầu tư xây dựng các công trình lớn trong tiến độ phát triển dài hạn của công ty đã đi vào ổn định. Năm 2016, TCL cần tập trung chủ yếu vào công tác đầu tư máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất. Đối với các thiết bị đã lạc hậu, trong trường hợp cần thiết có thể thay mới nhằm đảm bảo năng suất khai thác. Đối với tài sản và thiết bị vẫn còn đang sử dụng, công ty cần có kế hoạch duy tu đối với các cầu bờ, cầu bãi,... sửa chữa, kiểm tra định kỳ đối với máy móc thiết bị. Hạn chế tối đa việc gián đoạn trong quá trình khai thác có nguyên nhân từ cơ sở vật chất của công ty không đáp ứng yêu cầu.





Công tác nhân sự - tiền lương

Công tác quản lý tiền lương, đảm bảo việc làm ổn định cho người lao động. Công ty tiếp tục thực hiện các chế độ tiền lương theo mặt bằng chung của Tổng công ty, bảo đảm thanh toán tiền lương đúng hạn, chăm lo tốt đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động để người lao động yên tâm công tác và gắn bó lâu dài với đơn vị.

Nhiệm vụ quân sự

Là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn – Quân chủng Hải quân – BQP ngoài nhiệm vụ SXKD công ty còn thực hiện tốt các nhiệm vụ QSQP mà TCT giao, “phát huy tốt phẩm chất anh Bộ đội Cụ hồ, người lính Hải quân trên mặt trận QP-KT”.

Trong năm 2016 Công ty căn tập trung triển khai tốt các nhiệm vụ sau:

- Quán triệt sâu sắc các mệnh lệnh, chỉ thị, hướng dẫn của cấp trên về nhiệm vụ QS-QP năm 2016 của Công ty CP và của TCT. Sẵn sàng nhận và hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ chính trị được giao.
- Làm tốt công tác sẵn sàng chiến đấu và hoàn thành mọi nhiệm vụ quân sự, quốc phòng được giao. Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác huấn luyện chính trị, quân sự.
- Quan tâm xây dựng và duy trì mối đoàn kết thống nhất trong mọi hoạt động của công ty CP.
- Xây dựng môi trường văn hoá trong sạch, lành mạnh trong Công ty CP.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC

VỀ KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG TRONG TƯƠNG LAI

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Năm 2015, tình hình kinh tế vĩ mô đã có nhiều dấu hiệu tích cực nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro, toàn thể CB-CNV đã nỗ lực hết mình thực hiện các chỉ đạo Hội đồng Quản trị đề ra, hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch trong năm.

Về kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2015, TCL cơ bản hoàn thành nhiệm vụ SXKD mà ĐHCĐ cổ đông giao. Doanh thu thuần công ty đạt 749,8 tỷ đồng, đạt 82% kế hoạch và giảm 11% so với năm 2014. Lợi nhuận trước thuế đạt 113,5 tỷ đồng, tương đương 98%, lợi nhuận sau thuế cty mẹ đạt 90,25 tỷ, đạt 100,6%, lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông đạt 111,68%, EPS đạt 3.860 đ/cổ phiếu đạt 100,02% so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân của việc doanh thu và lợi nhuận trước thuế giảm so với KH đã thông qua ĐHCĐ nêu trên là do thay đổi chế độ kế toán, kết quả trong năm 2015 Công ty chỉ hạch toán ghi nhận số liệu công ty mẹ không ghi nhận số liệu báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp VCSH (từ tháng 9/2015 Công ty cổ phần Tân cảng 128 HP trở thành công ty liên kết).

Về hoạt động sản xuất – Khai thác

Nhìn chung, năng lực nhân viên và quy trình khai thác của công ty đã đi vào giai đoạn ổn định và hiệu quả. Quy trình khai thác được phổ biến rộng rãi không chỉ trong nội bộ Tân Cảng Logistics mà còn được công bố rộng rãi đến khách hàng, tạo thuận lợi cho sự hợp tác giữa các bên. Thế mạnh về công nghệ được tận dụng triệt để tạo nhiều thuận lợi cho khách hàng trong việc tìm kiếm container phù hợp với nhu cầu, theo dõi hàng hóa của khách hàng thông qua hệ thống internet, Công ty đã ứng dụng phần mềm quản lý điều hành TopOVN một trong những phần mềm khai thác cảng hiện đại nhất hiện nay tại VN.



Về hoạt động tài chính

Các bộ phận liên quan đã tổ chức ghi chép, hạch toán kế toán theo đúng quy định và chuẩn mực kế toán, rõ ràng, công khai và minh bạch. Năm 2015, giá trị nợ vay của công ty sụt giảm cho thấy khả năng cân đối tài chính của công ty, đồng thời giúp giảm thiểu rủi ro về lãi suất.

Về trách nhiệm với môi trường, xã hội

Công ty cần đặt mục tiêu phát triển bền vững lên đầu để xây dựng chính sách hoạt động phù hợp, giảm thiểu tác động đến môi trường sống. Trong tương lai, TCL cần xây dựng kế hoạch chi tiết về phương thức hoạt động theo các mục tiêu phát triển bền vững từ khâu đầu vào, quá trình khai thác đến chất lượng sản phẩm đầu ra.

Công tác xã hội thiện nguyện cần được quan tâm đúng mực, đóng góp đúng khả năng đặc biệt quan trọng là phải đúng đối tượng cần chia sẻ



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trong năm 2015, Ban Giám đốc đã triển khai thực hiện tốt các nghị quyết của ĐHCĐ thường niên, nghị quyết của HĐQT. Kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2015, các chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận cơ bản đã hoàn thành kế hoạch đề ra. Trong năm 2015 Ban quản lý điều hành đã luôn bám sát nghị quyết của HĐQT đề ra, định kỳ mỗi quý báo cáo đánh giá sát thực tình hình sản xuất kinh doanh của quý trước và xây dựng kế hoạch, giải pháp cho quý tiếp theo để báo cáo HĐQT.

Trong năm qua Ban lãnh đạo công ty đã có nhiều giải

pháp tốt để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty như kịp thời ban hành các quy trình sản xuất nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ khai thác Depot, dịch vụ đóng rút hàng; các giải pháp chính sách thu hút khách hàng sử dụng dịch vụ đóng rút hàng tại bến 125, khách hàng thông qua Bến xếp dỡ Tân Cảng Nhơn Trạch; các giải pháp cải cách tiền lương nhằm khuyến khích người lao động nâng cao năng suất; các giải pháp nhằm quản trị chặt chẽ chi phí sản xuất....

Công tác đầu tư mua sắm được quản trị chặt chẽ và thực hiện đúng quy định của

pháp luật. Qua các đợt thanh tra, kiểm tra, kiểm toán (Đoàn kiểm tra thuế Cục thuế TP HCM; Đoàn kiểm tra, kiểm soát của Tổng Công ty; Kiểm toán độc lập, Kiểm toán Nhà nước) đơn vị được đánh giá hoạt động hiệu quả, nền tài chính lành mạnh, nguồn vốn luôn được bảo toàn phát triển. Trong năm Công ty cũng đã được Cục thuế TP.Hồ Chí Minh khen tặng Đơn vị thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế, BTL Hải quân tặng Danh hiệu Đơn vị sản xuất kinh doanh tiêu biểu nhất Quân chủng, nội bộ đơn vị đoàn kết, ổn định tạo niềm tin cho các cổ đông ..



CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tập trung vào các ngành nghề cốt lõi có thế mạnh của Tân cảng logistics như xếp dỡ container tại cầu tàu, xếp dỡ container tại bãi, dịch vụ khai thác depot, dịch vụ khai thác tại cảng Tân cảng Nhơn Trạch, cảng Tân cảng 128 Hải Phòng.

Đầu tư các trang thiết bị xếp dỡ hiện đại, đồng bộ với quy hoạch phát triển chung của Cảng Cát Lái.

Tích cực tìm kiếm nâng cao diện tích kho bãi bằng cách đầu tư mở rộng và hợp tác kinh doanh các depot rỗng lân cận khu vực cảng Cát Lái, tập trung giảm tải container rỗng khô và rỗng lạnh ra bên ngoài cảng Cát Lái để tăng dung lượng chứa container hàng cho Cảng.

Tập trung phát triển nguồn nhân lực: xây dựng kế hoạch tuyển dụng người tài và khung đào tạo nâng cao kỹ năng cho nhân viên. Đặc biệt là về pháp luật quốc tế trong vận tải biển. Quản lý an toàn và sử dụng những con tàu container mới, hiện đại. Đồng thời có chính sách giữ chân nhân viên để không bị đối thủ cạnh tranh lôi kéo làm thiệt hại khoản đầu tư để đào tạo, vừa làm mất đi khoản doanh thu do họ mang lại trong quá trình làm việc

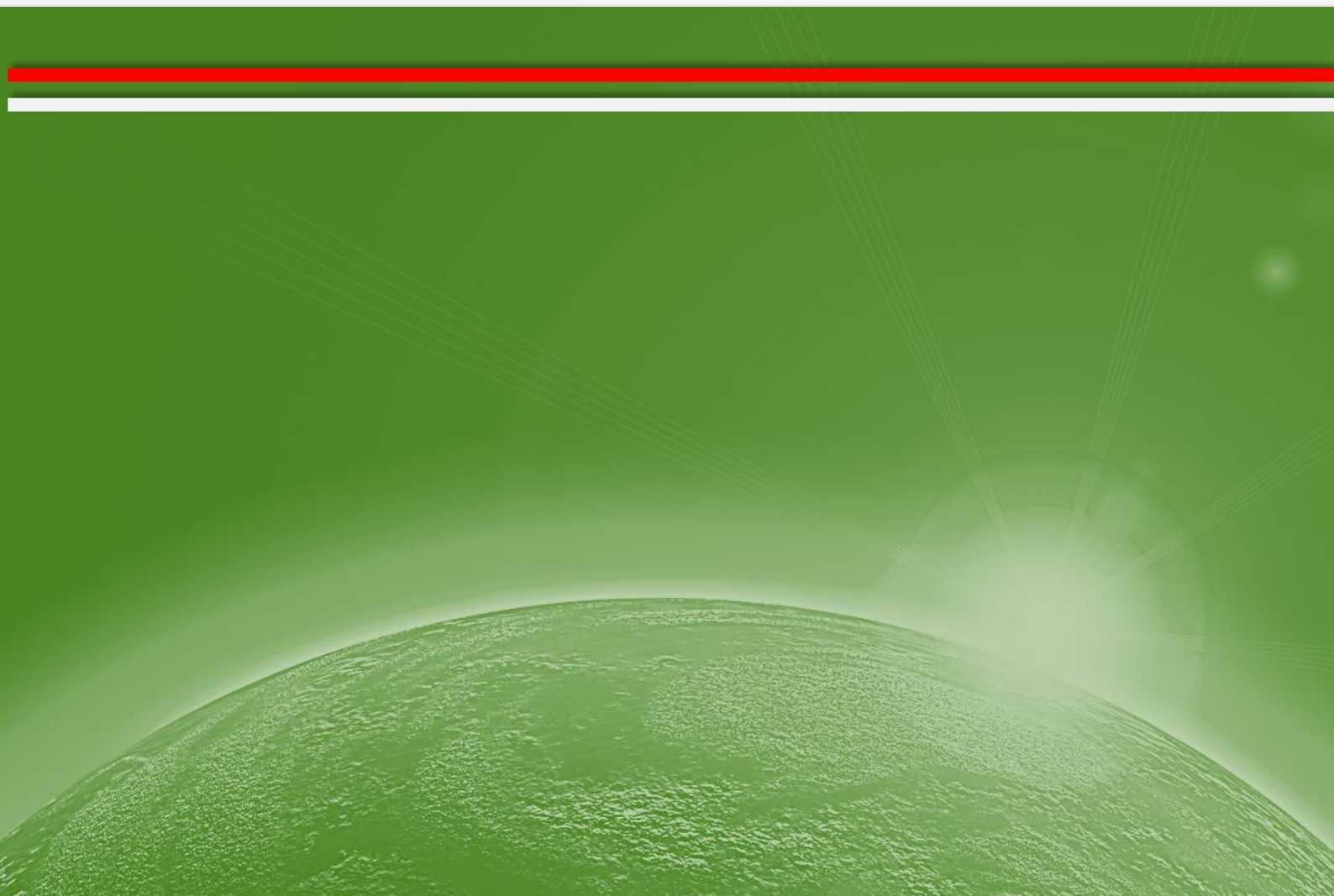
Không ngừng nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất kinh doanh nhằm tối đa hoá lợi ích doanh nghiệp và tối đa hóa lợi ích của các cổ đông. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động. Hoàn thành tốt mọi nghĩa vụ với NSNN và xã hội của doanh nghiệp .

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BAN KIỂM SOÁT

CÁC GIAO DỊCH





HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phần (cp)	Tỷ lệ (%)
1	Ông Ngô Minh Thuận	Chủ tịch	15.592	0,07%
2	Ông Nguyễn Văn Uẩn	Phó Chủ tịch	18.168	0,09%
3	Ông Võ Đặc Thiệu	Ủy viên	03	0,00%
4	Ông Đỗ Thanh Trường	Ủy viên	14.424	0,07%
5	Ông Nguyễn Xuân Bình	Ủy viên	4.000	0,02%

Hoạt động của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ
1	Ông Ngô Minh Thuận	Chủ tịch	10/10	100%
2	Ông Nguyễn Văn Uẩn	Phó Chủ tịch	10/10	100%
3	Ông Võ Đặc Thiệu	Ủy viên	10/10	100%
4	Ông Đỗ Thanh Trường	Ủy viên	10/10	100%
5	Ông Nguyễn Xuân Bình	Ủy viên	10/10	100%

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị đã liên tục kiểm tra, giám sát các hoạt động của Ban Giám đốc và đưa ra các chỉ đạo kịp thời. Cụ thể, HĐQT đã thông qua báo cáo SXKD năm 2015, kế hoạch SXKD năm 2016 và các giải pháp thực hiện.



Số nghị quyết, quyết định

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	50/NQ-HĐQT	28/01/2015	<p>Thông qua kết quả SXKD quý 4 và cả năm 2014. Thông qua kế hoạch SXKD quý 1 năm 2015. Thông qua kết quả đầu tư quý 4 và cả năm 2014. Thông qua kế hoạch đầu tư quý 1 năm 2015. Thông qua việc tăng vốn hợp doanh với Cty TNHH Đầu tư - TM và DV Hàng hải Hoàng Giang (khai thác depot Tân Cảng Mỹ Thủy). Thông qua việc thay đổi ngân hàng vay vốn từ phương án nhập khẩu 02 Cầu khung bánh lốp Kalmar. Thông qua chủ trương đầu tư dự án xây dựng kho, bãi, cảng 36 ha (nằm liền kề Cảng Phú Hữu). Giao cho ban điều hành công ty tính toán phương án đưa container rỗng lạnh từ Depot 6 ra Depot Tân Cảng Mỹ Thủy</p>
2	08/NQ-HĐQT	05/3/2015	<p>Thông qua phương án tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014 với tỷ lệ là 18% trên vốn điều lệ. Thông qua một số nội dung về tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015</p>
3	228 /NQ-HĐQT	17/4/2015	<p>Thông qua kết quả X quý 1 năm 2015. Thông qua kế hoạch X quý 2 năm 2015. Thông qua kết quả đầu tư quý 1 năm 2015. Thông qua kế hoạch đầu tư quý 2 năm 2015. Thông qua nội dung tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2015. Thông qua phân công tham gia Đoàn chủ tịch ĐHĐCĐ thường niên năm 2015. Thông qua báo cáo về các hợp đồng TCL ký kết với Cty TNHH MTV Tổng Cty Tân Cảng Sài Gòn (Cty mẹ); TCL ký kết với công ty CP Tân Cảng 128 Hải Phòng (Cty con); TCL ký kết với Cty CP Vận tải biển Tân Cảng và Cty CP Tân Cảng Bến Thành (Cty liên kết) năm 2014. Thông qua việc tăng vốn điều lệ Công ty CP Tân Cảng 128 Hải Phòng từ 65 tỷ đồng lên 92 tỷ đồng và giảm tỷ lệ góp vốn của TCL tại Công ty CP Tân Cảng 128 Hải Phòng từ 51% xuống 36%.</p>
4	314 /NQ-HĐQT	29/5/2015	<p>Thông qua việc tăng vốn hoạt động hợp doanh với Cty TNHH Đầu tư - Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hoàng Giang từ 15.000.000.000 đồng lên thành 6.000.000.000 đồng Thông qua việc bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân cảng Đồng nai 20% khoản vay mua xe thể chấp bằng chính xe mua. Thông qua việc thỏa thuận với Lữ đoàn 125 tận dụng một phần cầu cảng bến nghiêng, nâng cấp mở rộng cầu cảng bến nghiêng để lắp đặt cầu dàn xếp dỡ, làm hàng sà lan.</p>

			<p>Thông qua việc thỏa thuận với Lữ đoàn 125 tận dụng diện tích: 2.400m² bến nghiêng của Lữ đoàn 125 nâng cấp làm bãi đóng rút.</p> <p>Thông qua việc chỉ định thầu cho Cty CP Đầu tư và Tư vấn thiết kế số Một thiết kế bản vẽ thi công hạng mục đường bãi bước 2 – Giai đoạn 1 – Dự án ĐTX IC Tân Cảng Nhơn Trạch.</p> <p>Thông qua việc chỉ định thầu cho Cty CP Đầu tư và Tư vấn thiết kế số Một thiết kế bản vẽ và Cty TNHH 1 TV XDCT Tân cảng – Cty thành viên của TCT TCSG thi công nâng cấp mở rộng cầu cảng bến nghiêng để lắp đặt cầu dàn xếp dỡ, làm hàng sà lan.</p> <p>Thông qua việc chỉ định thầu cho Cty CP Xây dựng Vận tải số Chín thi công nâng cấp 2.400m² Bến nghiêng của Lữ đoàn 125 làm bãi đóng rút</p>
5	420 /NQ-HĐQT	17/7/2015	<p>Thông qua kết quả X quý 2 và 6 tháng đầu năm 2015.</p> <p>Thông qua kế hoạch X quý 3 năm 2015.</p> <p>Thông qua kết quả đầu tư quý 2 và 6 tháng đầu năm 2015.</p> <p>Thông qua kế hoạch đầu tư quý 3 năm 2015.</p> <p>Thông qua phương án đầu tư mua sắm 01 xe nâng hàng mới.</p> <p>Thông qua việc sửa đổi quy chế tài chính của công ty.</p>
6	51 /NQ-HĐQT	07/8/2015	<p>Thông qua việc nạo vét duy tu khu nước trước bến Tân Cảng Nhơn Trạch.</p>
7	528A /NQ-HĐQT	28/9/2015	<p>Thông qua phương án vay vốn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – chi nhánh An Phú, TP. HCM cho Dự án Đầu tư Xây ựng ICD Tân Cảng Nhơn Trạch tại xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.</p>
8	595 /NQ-HĐQT	26/10/2015	<p>Thông qua kết quả X quý 3 và 9 tháng đầu năm 2015.</p> <p>Thông qua kế hoạch X quý 4 năm 2015.</p> <p>Thông qua kết quả đầu tư quý 3 và 9 tháng đầu năm 2015.</p> <p>Thông qua kế hoạch đầu tư quý 4 năm 2015.</p> <p>Thông qua chủ chương chuyển nhượng (nhượng bán) tàu TAN CANG PIONEER cho Công ty CP Vận Tải Biển Tân Cảng (TCL đang cho Công ty CP Vận Tải Biển Tân Cảng thuê).</p> <p>Thông qua chủ trương chuyển nhượng (nhượng bán) 02 cầu LIEBHERR cho Công ty CP Tân Cảng 128 Hải Phòng (TCL đang cho Công ty CP Tân Cảng 128 Hải Phòng thuê).</p> <p>Thông qua chủ trương đầu tư bến Sà lan 700T tại Tân Cảng Nhơn Trạch.</p> <p>Thông qua việc sửa chữa, nâng cấp bãi và làm hệ thống thoát nước depot 10 (để không ảnh hưởng đến sản xuất chia làm 2 giai đoạn) và sửa chữa,</p>

			nâng cấp bãi bến sà lan số 1 Nhơn Trạch, Công ty tự thiết kế 2 hạng mục công trình trên. Thông qua chủ trương tham gia hợp doanh, hợp tác đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng làm việc khu đất 1.669 m ² tại Lô 11, hu dân cư số 1, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.
9	693A/NQ-HĐQT	08/11/2015	Thông qua việc vay vốn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Sài Gòn. Thông qua việc bảo lãnh cho công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Hàng Hải Hoàng Giang (Hoàng Giang) vay vốn tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB).
10	775/NQ-HĐQT	22/12/2015	Thông qua việc góp thêm 15 tỷ đồng để tăng vốn điều lệ Cty CP Vận tải biển Tân Cảng từ 30 tỷ đồng lên 60 tỷ đồng. Thông qua việc chuyển nhượng tàu TAN CANG PIONEER cho Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Tân Cảng.

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phần (CP)	Tỷ lệ (%)
	Ông Phùng Ngọc Minh	Trưởng BKS	14.451	0,07%
	Ông Bùi Hải Dương	Thành viên BKS	04	0,00%
	Bà Phạm Thị Kim Oanh	Thành viên BKS	111.640	0,53%

Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban Kiểm soát (BKS) do Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ) bầu ra để thực hiện các hoạt động Hoạt động ban kiểm soát

Trong năm 2015, được sự phối kết hợp của Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Giám đốc, BKS tiếp tục thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và kiến nghị thực hiện những thay đổi cần thiết để góp phần tăng hiệu quả hoạt động. BKS đã thực hiện các công việc như sau:

- Kiểm tra việc tuân thủ các quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty, tình hình thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ và Nghị quyết của HĐQT;
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư;
- Giám sát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh so với kế hoạch được giao;
- Thẩm định Báo cáo tài chính hàng quý và năm;
- Trao đổi với Kiểm toán độc lập về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính.

Đánh giá kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của công ty

Năm 2015 tình hình kinh tế trong nước nhìn chung vẫn còn nhiều khó khăn, tuy nhiên sản lượng hàng hóa thông qua Cảng Cát Lái vẫn tiếp tục tăng trưởng 5,66% so với cùng kỳ năm trước nên đã tác động tích cực đến kết quả SXKD của công ty, công ty đã cơ bản hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra và đã hoàn thành tốt nhiệm vụ mà HĐQT, ĐU, BTGD Tổng Công ty và ĐHCĐ đã giao cho, cụ thể:

Tổng doanh thu đạt 764.516,09 triệu đồng đạt 95,81% Lợi nhuận trước thuế đạt 113,5 tỷ đồng, tương đương 98%, lợi nhuận sau thuế cty mẹ đạt 90,25 tỷ, đạt 100,6%, lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông đạt 111,68%, EPS đạt 3.860 đ/cổ phiếu đạt 100,02% so với kế hoạch đề ra.

Việc thực hiện đầu tư mua sắm và đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015 của công ty được thực hiện theo đúng trình tự, quy định của pháp luật; quy chế đầu tư, mua sắm của đơn vị. Các công trình, dự án đầu tư cơ bản hoàn thành kịp tiến độ và đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh của công ty. Đầu tư mua sắm thiết bị, công nghệ: 31.224,61 Triệu đồng. Đầu tư xây dựng cơ bản: 106.889,27 Triệu đồng.

Đầu tư tài chính ra ngoài doanh nghiệp trong năm đạt: 19.000 Triệu đồng. Bao gồm:

Đầu tư vào Công ty liên kết (Công ty CP Tiếp Vận Tân Cảng Đồng Nai 4 tỷ, CTCP Vận Tải Biển Tân Cảng 15 tỷ).

BKS đã xem xét Báo cáo tài chính Quý, bán niên, báo cáo tài chính năm 2015, thống nhất với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính. Báo cáo thể hiện đầy đủ, phản ánh trung thực tình hình tài chính của Công ty.

Trong năm 2015, Công ty đã thực hiện và tuân thủ các quy định Pháp luật và Điều lệ.



Giám sát hoạt động của HĐQT, và bộ máy quản lý điều hành công ty

BKS đánh giá hoạt động của của HĐQT trong năm phù hợp với quy định pháp luật và Công ty, đáp ứng với yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm.

HĐQT đã ban hành nhiều nghị quyết và quyết định liên quan đến hoạt động của công ty trong phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của HĐQT; ban hành đúng trình tự, phù hợp với căn cứ pháp lý theo quy định.

HĐQT và BGD đã có định hướng kinh doanh đúng đắn, có tinh thần trách nhiệm cao đáp ứng được kỳ vọng của cổ đông, người lao động và mang lại lợi ích cho khách hàng. Thực hiện công tác báo cáo, công bố thông tin đúng quy định.

Một số kiến nghị của ban kiểm soát.

Ban lãnh đạo công ty cần phải tiếp tục củng cố, tập trung quản trị các hoạt động kinh doanh hiện tại, xây dựng chiến lược phát triển bền vững và lâu dài cho công ty.

Tiếp tục tăng cường công tác chỉ đạo, giám sát chặt chẽ hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý tài chính của các công ty có vốn góp của công ty.

Đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng ICD TCNT GĐ2, depot Tân cảng Mỹ Thủy, tăng cường hoạt động PR, tìm kiếm mở rộng khách hàng, đảm bảo hoạt động ICD, Depot đạt hiệu quả cao, mang lại lợi ích cho khách hàng.

Xây dựng và tiếp tục hoàn thiện hệ thống quy trình sản xuất tại các khu vực làm cơ sở cho công tác điều hành, đánh giá hiệu quả và kiểm soát rủi ro.



CÁC GIAO DỊCH

Thù lao, thưởng

Stt	Họ và tên	Chức danh	HĐQT, BKS		
			Thù lao (đồng)	Thưởng (đồng)	Tổng (đồng)
1	Nguyễn Văn Uẩn	CT HĐQT	42.000.000	75.000.000	117.000.000
2	Ngô Minh Thuấn	PCT HĐQT	33.600.000	62.500.000	96.100.000
3	Đỗ Thanh Trường	UV HĐQT	26.400.000	50.000.000	76.400.000
4	Võ Đặc Thiệu	UV HĐQT	26.400.000	50.000.000	76.400.000
5	Nguyễn Xuân Bình	UV HĐQT	26.400.000	50.000.000	76.400.000
6	Phùng Ngọc Minh	T.BKS	26.400.000	50.000.000	76.400.000
7	Phạm Thị Kim Oanh	TV.BKS	12.000.000	18.750.000	30.750.000
8	Bùi Hải Dương	TV.BKS	12.000.000	18.750.000	30.750.000
TỔNG CỘNG			205.200.000	375.000.000	580.200.000

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với CĐNB	SLCP đầu kỳ		SLCP cuối kỳ		Lý do tăng/giảm
1	Võ Đặc Thiệu	TV HĐQT	6.443	0,03%	03	0%	Bán
2	Trần Thị Thanh Thủy	Vợ ông Võ Đặc Thiệu	6.788	0,03%	08	0%	Bán

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có

Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: đảm bảo yêu cầu

MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG CÔNG TY



HOẠT ĐỘNG VĂN NGHỆ - THỂ THAO



GIẢI THƯỞNG SAO VÀNG ĐẤT VIỆT

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Ý KIẾN KIỂM TOÁN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH






Ý KIẾN KIỂM TOÁN



**BAKER TILLY
A&C**
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.



Headquarters : 2 Trương Sơn St., W. 2, Tân Bình Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970

Branch in Hà Nội : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Hà Nội City

Branch in Nha Trang: 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City

Branch in Cao Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Cao Tho City

www.a-c.com.vn

Số: 63/2016/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 02 năm 2016, từ trang 07 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 1.6 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, một số số liệu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội



Nguyễn Thị Tư – Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0059-2013-008-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2016

Trần Kim Anh - Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1907-2013-008-1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		238.656.743.787	255.863.784.894
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67.872.787.856	58.134.630.092
1. Tiền	111		8.872.787.856	3.134.630.092
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.000.000.000	55.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	26.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	26.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		162.429.486.194	161.460.776.471
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		147.597.869.869	133.889.683.346
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		151.289.000	10.395.908.642
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		14.785.454.885	17.267.488.399
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(105.127.560)	(92.303.916)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		3.345.839.775	5.411.568.825
1. Hàng tồn kho	141		3.345.839.775	5.411.568.825
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.629.962	4.856.809.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.629.962	107.333.333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4.749.476.173
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	610.437.907.898	534.159.321.077
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10.719.200.000	2.274.545.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	10.719.200.000	2.274.545.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	345.580.523.530	367.563.530.348
1. Tài sản cố định hữu hình	221	345.460.496.651	367.563.530.348
- Nguyên giá	222	658.735.887.649	629.614.257.768
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(313.275.390.998)	(262.050.727.420)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	120.026.879	-
- Nguyên giá	228	150.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(29.973.121)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	27.978.863.636	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	27.978.863.636	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	155.599.480.000	134.777.601.200
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	33.150.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	121.120.000.000	69.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	34.479.480.000	34.479.480.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	(1.851.878.800)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	70.559.840.732	29.543.644.529
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	70.559.840.732	29.543.644.529
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	849.094.651.685	790.023.105.971

C - NỢ PHẢI TRẢ	300	315.769.558.171	299.455.304.513
I. Nợ ngắn hạn	310	240.432.133.844	208.973.556.787
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	125.696.433.327	77.396.636.321
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	337.844.751	171.307.251
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.074.327.523	22.533.098.430
4. Phải trả người lao động	314	22.745.851.255	23.073.866.950
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.176.598.214	15.197.293.499
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	59.839.059.061	65.949.769.305
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.562.019.713	4.651.585.031
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	75.337.424.327	90.481.747.726
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18.000.000.000	2.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	57.337.424.327	88.481.747.726
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	533.325.093.514	490.567.801.458
I. Vốn chủ sở hữu	410	533.325.093.514	490.567.801.458
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	209.438.930.000	209.438.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	209.438.930.000	209.438.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20.712.126.338	20.712.126.338
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	89.490.747.524	80.468.828.842
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	213.683.289.652	179.947.916.278
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	141.507.940.196	179.947.916.278
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	72.175.349.456	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	849.094.651.685	790.023.105.971

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2016

<p>Người lập biểu</p>  <p>_____</p> <p>Lê Việt Hải</p>	<p>Kế toán trưởng</p>  <p>_____</p> <p>Phạm Thị Hồng Thắm</p>	<p>Giám đốc</p>  <p>_____</p> <p>Nguyễn Văn Uẩn</p>
---	--	--



Báo cáo kết quả kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		749.838.532.092,00	752.759.856.494,00
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		749.838.532.092,00	752.759.856.494,00
4. Giá vốn hàng bán	11		589.691.123.229,00	589.831.091.126,00
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		160.147.408.863,00	162.928.765.368,00
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		12.454.835.729,00	14.412.205.313,00
7. Chi phí tài chính	22		13.239.239.440,00	9.837.528.468,00
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.746.523.712,00	9.201.172.221,00
8. Chi phí bán hàng	25		9.533.838.675,00	5.454.651.039,00
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		38.133.421.165,00	36.072.702.847,00
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		111.695.745.312,00	125.976.088.327,00
11. Thu nhập khác	31		2.222.718.879,00	1.865.562.449,00
12. Chi phí khác	32		364.758.950,00	1.951.087.115,00
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.857.959.929,00	(85.524.666,00)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		113.553.705.241,00	125.890.563.661,00
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		23.294.518.421,00	26.044.256.233,00
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		90.259.186.820,00	99.846.307.428,00
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3.860,18	3.811,67
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		3.860,18	3.811,67

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2016

<p>Người lập biểu</p>  <p>_____</p> <p>Lê Việt Hải</p>	<p>Kế toán trưởng</p>  <p>_____</p> <p>Phạm Thị Hồng Thắm</p>	<p>Giám đốc</p>  <p>_____</p> <p>Nguyễn Văn Uẩn</p>
--	---	---



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		113.553.705.241,00	125.890.563.661,00
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		61.601.926.433,00	53.278.393.354,00
- Các khoản dự phòng	3		(1.839.055.156,00)	(714.333.199,00)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		3.383.911.169,00	766.226.179,00
- Chi phí lãi vay	6		(14.582.509.463,00)	(14.239.563.965,00)
- Các khoản điều chỉnh khác	7		9.746.523.712,00	9.201.172.221,00
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		171.864.501.936,00	174.182.458.251,00
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		16.160.163.464,00	(9.839.242.835,00)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.065.729.050,00	1.185.012.235,00
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		33.615.199.681,00	21.475.608.380,00
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(40.917.492.832,00)	9.460.033.883,00
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.746.523.712,00)	(9.201.172.221,00)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(38.761.662.319,00)	(24.977.198.056,00)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.434.400.000,00	10.103.600.000,00
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.609.561.152,00)	(19.870.037.554,00)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		137.104.754.116,00	152.519.062.083,00
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(104.322.045.669,00)	(169.927.075.676,00)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		46.090.000.000,00	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000,00)	(13.000.000.000,00)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41.000.000.000,00	61.000.000.000,00

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(19.000.000.000,00)	(24.329.215.000,00)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.290.147.229,00	9.878.778.965,00
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(49.941.898.440,00)	(136.377.511.711,00)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		51.510.755.714,00	38.905.161.000,00
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(92.149.857.984,00)	(58.111.757.098,00)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.785.753.100,00)	(37.581.950.200,00)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(77.424.855.370,00)	(56.788.546.298,00)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.738.000.306	(40.646.995.926)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.134.630.092	98.789.791.619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		157.458	(8.165.601)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		67.872.787.856	58.134.630.092

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2016

<p>Người lập biểu</p>  <p>_____</p> <p>Lê Việt Hải</p>	<p>Kế toán trưởng</p>  <p>_____</p> <p>Phạm Thị Hồng Thắm</p>	<p>Giám đốc</p>  <p>_____</p> <p>Nguyễn Văn Uẩn</p>
---	--	--



Bản thuyết minh báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ cung cấp tàu biển;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	1295B Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng biển	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng	Hạ Đoạn, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng	Dịch vụ cảng biển	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	722 Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng biển	50%	50%	50%
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch, Ấp 3, Xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng biển	20%	20%	20%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm

2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Các qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Công ty và Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Do vậy, các số liệu tương ứng của năm trước trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu của năm nay.

Theo qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC nêu trên thì đối với trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế, đơn vị chỉ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC. Tuy nhiên, Công ty chưa trình bày lại số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh liên quan đến doanh thu, giá vốn và lợi nhuận chia cho bên hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Do đó, số liệu của các chỉ tiêu này năm trước trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm nay do áp dụng qui định của Thông tư 200/2014/TT-BTC trong việc lập và trình bày Báo cáo kết quả kinh doanh. Các chỉ tiêu có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	752.759.856.494	(40.408.648.196)	712.351.208.298
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	752.759.856.494	(40.408.648.196)	712.351.208.298
Giá vốn hàng bán	11	589.691.123.229	(27.688.591.416)	562.002.531.813
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	162.928.765.368	(12.720.056.780)	150.208.708.588
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	125.976.088.327	(12.720.056.780)	113.256.031.547
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	125.890.563.661	(12.720.056.780)	113.170.506.881
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26.044.256.233	(2.798.412.490)	23.245.843.743
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	99.846.307.428	(9.921.644.290)	89.924.663.138

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 325 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 298 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị

của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho của đơn vị chỉ có nguyên liệu, vật liệu. Giá gốc của Nguyên liệu, vật liệu bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí kho bãi

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 05 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	5

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là

chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm:

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí

trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	11.913.348	4.647.574
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.860.874.508	3.129.982.518
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	59.000.000.000	55.000.000.000
Cộng	<u>67.872.787.856</u>	<u>58.134.630.092</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Ngắn hạn	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>26.000.000.000</u>	<u>26.000.000.000</u>

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con				33.150.000.000		
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng ⁽ⁱ⁾				33.150.000.000		
Đầu tư vào công ty liên kết	121.120.000.000	0		69.000.000.000		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành ⁽ⁱⁱ⁾	54.000.000.000			54.000.000.000		
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng ⁽ⁱⁱⁱ⁾	30.000.000.000			15.000.000.000		
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng ⁽ⁱ⁾	33.120.000.000					
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai ^(iv)	4.000.000.000					
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34.479.480.000			34.479.480.000	(1.851.878.800)	
Ngân hàng TMCP Quân đội	14.666.980.000		14.710.945.400	14.666.980.000	(1.851.878.800)	12.815.101.200
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	11.812.500.000		30.937.500.000	11.812.500.000		38.137.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu ^(v)	1.600.000.000			1.600.000.000		
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Cái Mép ^(vi)	6.400.000.000			6.400.000.000		
Cộng	155.599.480.000	0		136.629.480.000	0	(1.851.878.800)

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0200870931 ngày 06 tháng 5 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng 33.150.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 3.000 cổ phần tương 30.000.000 VND tại Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Việt. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng tăng vốn điều lệ từ 65.000.000.000 VND lên 92.000.000.000 VND nhưng Công ty không tham gia góp thêm làm cho tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng giảm xuống còn 36%. Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng trở thành công ty liên kết của Công ty. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng 33.120.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành 54.000.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Tại ngày

kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ số vốn cam kết góp, tương đương 36% vốn điều lệ.

- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0312566351 ngày 28 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng 15.000.000.000 VND, tương đương 50% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng đã tăng vốn điều lệ từ 30.000.000.000 VND lên 60.000.000.000 VND và Công ty đã góp thêm 15.000.000.000 VND nâng vốn góp của Công ty lên thành 30.000.000.000 VND tương đương 50% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn cam kết.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 3603266982 ngày 05 tháng 3 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai 4.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn cam kết.
- (v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500822042 thay đổi lần thứ 05 ngày 31 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu 1.600.000.000 VND (160.000 cổ phiếu), tương đương 8% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn cam kết.
- (vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3501624452 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2010 (được tách ra từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Á Châu) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Cái Mép 6.400.000.000 VND (640.000 cổ phiếu), tương đương 8% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn cam kết.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.851.878.800	2.605.028.000
Trích lập dự phòng bổ sung		
Hoàn nhập dự phòng	(1.851.878.800)	(753.149.200)
Số cuối năm		1.851.878.800

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	3.600.000.000	
Công ty liên kết trả cổ tức năm 2012	768.051.229	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành		
Góp vốn vào Công ty liên kết		14.329.215.000
Góp vốn vào Công ty liên kết bằng cổ tức		4.360.785.000
Cổ tức được nhận từ Công ty liên kết	6.096.382.500	
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	7.610.465.993	20.529.808.472
Nhận dịch vụ của Công ty liên kết	204.191.333.164	177.907.590.364

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ công ty liên kết		6.000.000.000
Chia Lợi nhuận hợp tác kinh doanh cho công ty liên kết	6.236.364.353	3.133.501.358
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	17.939.833.333	6.204.812.031
Bán thanh lý tài sản cố định cho công ty liên kết	71.000.000.000	
Góp vốn vào công ty liên kết	15.000.000.000	10.000.000.000
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ Công ty liên kết		2.000.000.000
Chia lợi nhuận hợp tác liên doanh cho công ty liên kết		6.788.142.932
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai		
Góp vốn vào Công ty liên kết	4.000.000.000	
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	602.839.909	
Nhận dịch vụ của Công ty liên kết	8.946.405.176	

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	137.991.830.269	119.942.067.211
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	93.608.043.859	114.177.839.570
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	981.010.525	1.119.730.241
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình		4.400.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	3.510.133.605	981.514.208
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	1.330.000	3.640.520
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	73.562.280	71.643.440
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước		4.356.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	1.980.000.000	
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	37.507.750.000	3.578.943.232
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	330.000.000	
Phải thu các khách hàng khác	9.606.039.600	13.947.616.135
Cộng	147.597.869.869	133.889.683.346

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho các bên liên quan		113.293.800
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		113.293.800
Trả trước cho người bán khác	151.289.000	10.282.614.842

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng – Vận tải số Chín		8.587.751.909
LIEBHERR WERK NENZING		1.694.862.933
Công ty Cổ phần Định Gia Nét	143.108.000	
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Ngọc Minh	8.181.000	
Cộng	151.289.000	10.395.908.642

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu các bên liên quan	1.400.000.000		1.400.000.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng - phải thu về phí gia công chân đế	1.400.000.000		1.400.000.000	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	13.385.454.885		15.867.488.399	
Ký cược, ký quỹ	10.000.000		10.000.000	
Tạm ứng	99.411.098		244.795.080	
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một thành viên - Phải thu tiền chi phí san lấp mặt bằng Depot 10	13.065.777.441		15.346.855.541	
Phải thu Bảo hiểm xã hội tiền chế độ	182.685.745		182.685.745	
Phải thu của nhân viên	24.681.538			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.899.063		83.152.033	
Cộng	14.785.454.885		17.267.488.399	

5b. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	10.719.200.000		2.274.545.000	
Phải thu tiền đặt cọc cung cấp nước	30.000.000			
Phải thu tiền đặt cọc thuê đất Bà Bùi Thị Nở	10.689.200.000		2.274.545.000	
	300.000.000		300.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hoàng Giang	8.000.000.000			
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Dịch vụ Thủ Thiêm	2.389.200.000		1.974.545.000	
Cộng	10.719.200.000		2.274.545.000	

6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Các bên liên quan						
Các tổ chức và cá nhân khác						
Công ty Cổ phần An Xuyên	Trên 3 năm	65.268.450		Trên 3 năm	65.268.450	
Công ty TNHH Một thành viên Giao nhận Thương mại Khải Gia	Từ 1 đến 2 năm	64.118.219	32.059.109	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	64.118.219	44.882.753
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn	Trên 3 năm	7.800.000		Trên 3 năm	7.800.000	
Cộng		137.186.669	32.059.109	137.186.669	44.882.753	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	92.303.916		92.303.916
Trích lập dự phòng bổ sung	12.823.644		12.823.644
Số cuối năm	105.127.560		105.127.560

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.345.839.775		5.411.568.825	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê đất		105.333.333
Chi phí kiểm định phương tiện		2.000.000
Chi phí lập đặt họng cứu hỏa tại Depot 6	8.629.962	
Cộng	8.629.962	107.333.333

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng bãi Depot 10 (*)	13.584.040.577	12.307.994.975
Chi phí xây dựng bến gạo (*)	5.645.417.329	9.811.444.867
Chi phí đầu tư Depot Tân Cảng Mỹ Thủy	12.580.691.413	2.208.704.282
Chi phí sửa chữa cầu Liebherr 02	1.003.051.612	2.206.713.568
Chi phí xây dựng bãi rửa xe 125	51.077.770	367.260.033
Chi phí thu xếp tín dụng của hợp đồng vay	527.794.649	861.138.653
Chi phí đầu tư Tân Cảng Nhơn Trạch	36.827.115.715	826.391.572
Chi phí hệ thống PCCC tại khu IMO Depot 6	340.651.667	953.996.579
Cộng	70.559.840.732	29.543.644.529

(*) Các tài sản này đang được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội.

9. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	52.769.967.379	486.330.625.917	90.050.258.580	360.322.990	103.082.902	629.614.257.768
Mua trong năm	242.000.000	23.665.100.569	49.000.000	179.945.100		24.136.045.669
Đầu tư XD/CB hoàn thành	84.076.894.212					84.076.894.212
Thanh lý, nhượng bán			(79.091.310.000)			(79.091.310.000)
Số cuối năm	<u>137.088.861.591</u>	<u>509.995.726.486</u>	<u>11.007.948.580</u>	<u>540.268.090</u>	<u>103.082.902</u>	<u>658.735.887.649</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		112.789.620.697	7.358.665.750	290.322.990	103.082.902	120.541.692.339
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	27.971.837.370	222.661.204.356	11.033.818.470	286.927.336	96.939.888	262.050.727.420
Khấu hao trong năm	11.276.955.851	41.316.086.561	8.914.367.958	58.399.928	6.143.014	61.571.953.312
Thanh lý, nhượng bán			(10.347.289.734)			(10.347.289.734)
Số cuối năm	<u>39.248.793.221</u>	<u>263.977.290.917</u>	<u>9.600.896.694</u>	<u>345.327.264</u>	<u>103.082.902</u>	<u>313.275.390.998</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	24.798.130.009	263.669.421.561	79.016.440.110	73.395.654	6.143.014	367.563.530.348
Số cuối năm	<u>97.840.068.370</u>	<u>246.018.435.569</u>	<u>1.407.051.886</u>	<u>194.940.826</u>	<u>6.143.014</u>	<u>345.460.496.651</u>

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 244.327.575.177 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và Ngân hàng Natixis – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

10. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm văn phòng: Số đầu năm	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tăng trong năm	150.000.000	29.973.121	150.000.000
Giảm trong năm			(29.973.121)
Số cuối năm	150.000.000	29.973.121	120.026.879

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định		24.286.045.669	(24.286.045.669)		
Xây dựng cơ bản dở dang		112.426.209.303	(84.076.894.212)	(370.451.455)	27.978.863.636
<i>Dự án Depot Tân Cảng Mỹ Thủy</i>		669.600.919	(669.600.919)		
<i>Dự án ICD Tân Cảng Nhơn Trạch</i>		57.335.831.622	(56.965.380.167)	(370.451.455)	
<i>Dự án nâng cấp bến 3B lữ đoàn 125</i>		25.069.922.218	(25.069.922.218)		
<i>Công trình bến sà lan 700T tại Tân Cảng Nhơn Trạch</i>		1.276.417.272	(1.276.417.272)		
<i>Công trình nhà văn phòng</i>		27.978.863.636			27.978.863.636
<i>Công trình nhà vệ sinh tại depot 10</i>		95.573.636	(95.573.636)		
Cộng		136.712.254.972	(108.362.939.881)	(370.451.455)	27.978.863.636

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	83.276.432.401	56.937.148.744
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	7.316.374.000	337.695.293
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	156.750	122.508.100

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.805.626.078	1.766.504.100
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	2.528.665.128	3.382.994.505
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	4.152.805.307	8.016.996.271
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	1.083.824.456	1.055.746.670
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	333.234	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng		11.924.981
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	61.190.055.978	42.242.778.824
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	549.733.980	
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	36.150.000	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	4.612.707.490	
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	42.420.000.926	20.459.487.577
Cộng	125.696.433.327	77.396.636.321

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa		14.060.126.376	(13.982.628.844)	77.497.532
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.456.059.075	(1.456.059.075)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.344.256.233	23.294.518.421	(38.761.662.319)	6.877.112.335
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thay bên hợp tác kinh doanh		1.784.528.408		1.784.528.408
Thuế thu nhập cá nhân	188.842.197	3.766.440.027	(3.620.092.976)	335.189.248
Các loại thuế khác		17.443.885	(17.443.885)	
Cộng	22.533.098.430	44.379.116.192	(57.837.887.099)	9.074.327.523

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho tiền bán nước là 5%, dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	113.553.705.241	125.890.563.661
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(7.669.530.602)	(7.507.580.785)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.718.962.985	1.446.552.985
<i>Các khoản chi phí không hợp lệ</i>	<i>1.718.962.985</i>	<i>1.438.387.384</i>
<i>Các khoản điều chỉnh lỗ chênh lệch tỷ giá của tiền</i>		<i>8.165.601</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	(9.388.493.587)	(8.954.133.770)
<i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	<i>(9.388.336.129)</i>	<i>(8.954.133.770)</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền</i>	<i>(157.458)</i>	
Thu nhập tính thuế	105.884.174.639	118.382.982.876
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	23.294.518.421	26.044.256.233
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	23.294.518.421	26.044.256.233

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

14a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	13.546.058.619	10.632.402.736
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	13.546.058.619	6.968.725.582
- Vốn góp hợp tác kinh doanh	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải trả lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	7.546.058.619	968.725.582
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng		3.663.677.154
- Vốn hợp tác kinh doanh		2.000.000.000
- Phải trả lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh		1.663.677.154
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	4.630.539.595	4.564.890.763
Kinh phí công đoàn	198.543.350	259.535.634
Bảo hiểm xã hội	692.225.487	632.969.170
Bảo hiểm y tế	141.252.255	138.844.324
Bảo hiểm thất nghiệp	38.291.196	38.291.196
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.000.760.500	1.087.506.200
Phải trả tiền đền bù	191.821.694	191.821.694
Các khoản phải trả ban điều hành liên doanh	100.000.000	400.000.000
Phải trả tiền hoa hồng dịch vụ đóng rút		160.180.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.267.645.113	1.655.742.545
Cộng	18.176.598.214	15.197.293.499

14b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	12.000.000.000	
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh	12.000.000.000	
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	6.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và dịch vụ Hàng hải Hoàng Giang - Phải trả vốn góp hợp tác		2.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thương mại Dịch vụ Thủ Thiêm	6.000.000.000	

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	18.000.000.000	2.000.000.000

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

15a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan		
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	59.839.059.061	65.949.769.305
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16b)	59.839.059.061	65.949.769.305
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	21.929.981.921	27.196.980.321
Ngân hàng Natixis - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	36.213.325.140	38.752.788.984
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn	1.695.752.000	
Cộng	59.839.059.061	65.949.769.305

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	65.949.769.305	56.361.757.098
Kết chuyển từ vay dài hạn	59.492.727.061	65.949.769.305
Số tiền vay đã trả trong năm	(65.584.467.305)	(56.361.757.098)
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	(18.970.000)	
Số cuối năm	59.839.059.061	65.949.769.305

15b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan		
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	57.337.424.327	88.481.747.726
Vay dài hạn ngân hàng	57.337.424.327	88.481.747.726
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ⁽ⁱ⁾	27.055.554.994	32.172.589.880
Ngân hàng Natixis - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱⁱ⁾	23.498.871.333	56.309.157.846
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn ⁽ⁱⁱⁱ⁾	6.782.998.000	
Cộng	57.337.424.327	88.481.747.726

⁽ⁱ⁾ Là các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 80.11/APU/TDH.50/180918.02 ngày 06 tháng 7 năm 2011 để xây dựng mới bãi chứa container rỗng Depot 10 với tài sản đảm bảo là quyền khai thác lô đất Depot 10 theo hợp đồng thuê số 235/HĐ-GNVT tháng 3 năm 2011 giữa Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Xếp dỡ Tân Cảng với Tổng Công ty Bến Thành ngày 01 tháng 3 năm 2011 theo hợp đồng thế chấp số 56.11/APU/23.TCBDS/180918.02 ngày 06 tháng 7 năm 2011.
- Hợp đồng tín dụng số 489.14.151.180918.TD ngày 09 tháng 9 năm 2014 để mua tàu Container M/v Promote đã qua sử dụng, trọng tải 6.850 DWT với tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 863.14.151.180918.TD ngày 31 tháng 12 năm 2014 để thanh toán chi phí sửa chữa, nâng cấp một phần đường bãi Depot 10 thành bãi Container hàng- giai đoạn 1 với tài sản đảm bảo là quyền khai thác lô đất Depot 10 theo hợp đồng thuê số 235/HĐ-GNVT

tháng 3 năm 2011 giữa Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng với Tổng Công ty Tân Cảng Bến Thành ngày 01 tháng 3 năm 2011.

- Hợp đồng tín dụng số 489.14.151.180918.TD ngày 25 tháng 6 năm 2014 để mua cầu Liebherr loại TCC 230 – 40/29.5 Litronic thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân với tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 17.15.151.180918.TD ngày 04 tháng 02 năm 2015 để thanh toán tiền đặt cọc thuê đất theo Hợp đồng thuê bãi số 494/HĐTĐB-TT-TCL ngày 26/8/2014 và Phụ lục Hợp đồng thuê bãi số 01/PLHĐTĐB-TT-TCL ngày 20/01/2015 với Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thủ Thiêm, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi số 40.15.151.180918.TGDN ngày 24/4/2015.
 - Hợp đồng tín dụng số 95.15.151.180918.TD ngày 16 tháng 6 năm 2015 để thanh toán tiền đặt cọc thuê đất theo Hợp đồng thuê bãi số 310/HĐTĐB-KD ngày 29/5/2014 và Phụ lục Hợp đồng thuê bãi số 01/310/HĐTĐB-KD ngày 29/05/2015 với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hoàng Giang, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi số 40.15.151.180918.TGDN ngày 24/4/2015.
 - Hợp đồng tín dụng số 20076.15.151.180918.TD ngày 22 tháng 9 năm 2015 để thanh toán tiền thuê bãi số 310/HĐTĐB-KD ngày 29/5/2014 và Phụ lục Hợp đồng thuê bãi số 01/310/HĐTĐB-KD ngày 29/5/2015 với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hoàng Giang và khách hàng và thanh toán chi phí công trình phụ trợ cho bãi, thời hạn vay là 48 tháng, tài sản đảm bảo là cầu hàng Liebherr loại 230-CBW 40/29.5 và các công trình phụ trợ hình thành từ dự án.
 - Hợp đồng tín dụng số 27014.15.151.180918.TD ngày 27 tháng 10 năm 2015 để tài trợ chi phí thuê cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 263/TCT-KHKD ngày 01/6/2015 giữa Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn và khách hàng và chi phí đầu tư công trình nhằm thực hiện "Dự án Đầu tư Xây dựng ICD Tân Cảng Nhơn Trạch", thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân vốn đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành trong tương lai từ dự án và quyền khai thác toàn bộ diện tích đất của dự án.
 - Hợp đồng tín dụng số 29.689.15.151.180918.TD ngày 16 tháng 11 năm 2015 để tài trợ chi phí đầu tư xây dựng nâng cấp bến số 3B – Lữ đoàn 125 theo hợp đồng xây dựng công trình số 2010/2015/HĐTĐB-BEN3B-125 ngày 20/10/2015 giữa Công ty với Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn đầu tiên, tài sản đảm bảo là quyền khai thác tài sản hình thành từ dự án.
- (ii) Khoản vay ngoại tệ 2.166.660 USD của Ngân hàng Natixis để mua 2 cầu RTG 6+1 theo hợp đồng vay ngày 28 tháng 6 năm 2010, thời hạn vay là 06 năm, tài sản đảm bảo 01 Cầu khung bánh lốp giá trị được xác định là 2.048.000 EUR theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2010-07 ngày 28 tháng 6 năm 2010. Và khoản vay ngoại tệ 6.953.359,61 USD của Ngân hàng Natixis để mua 02 cầu Granty Cranes theo hợp đồng vay ngày 18 tháng 8 năm 2011, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2011-01 ngày 18 tháng 8 năm 2011.
- (iii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0322-HĐTĐ2.VIB625.15 ngày 14 tháng 12 năm 2015 để mua xe nâng theo Hợp đồng mua bán số TCL-UNV/TB/15-01 ngày 27/11/2015, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	59.839.059.061	65.949.769.305
Trên 1 năm đến 5 năm	56.780.992.327	88.481.747.726
Trên 5 năm	556.432.000	
Cộng	117.176.483.388	154.431.517.031

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	88.481.747.726	116.518.295.453
Số tiền vay phát sinh	51.510.755.714	38.905.161.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	3.403.038.627	758.060.578
Số tiền vay đã trả	(26.565.390.679)	(1.750.000.000)
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(59.492.727.061)	(65.949.769.305)
Số cuối năm	<u>57.337.424.327</u>	<u>88.481.747.726</u>

15c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	3.776.705.006	4.510.959.341		(6.157.490.000)	2.130.174.347
Quỹ phúc lợi	874.880.025	4.510.959.341	374.000.000	(3.327.994.000)	2.431.845.366
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành		500.000.000		(500.000.000)	
Cộng	<u>4.651.585.031</u>	<u>9.521.918.682</u>	<u>374.000.000</u>	<u>(9.985.484.000)</u>	<u>4.562.019.713</u>

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	209.438.930.000	20.712.126.338	67.040.129.371	151.003.426.325	448.194.612.034
Lợi nhuận trong năm trước				99.846.307.428	99.846.307.428
Trích lập các quỹ trong năm trước			13.428.699.471	(22.381.165.785)	(8.952.466.314)
Chia cổ tức năm trước				(37.699.007.400)	(37.699.007.400)
Tạm chia lãi hợp tác liên doanh				(9.921.644.290)	(9.921.644.290)
Thù lao ban điều hành hoạt động liên doanh				(400.000.000)	(400.000.000)
Trích lập quỹ thưởng ban quản lý, điều hành				(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm trước	209.438.930.000	20.712.126.338	80.468.828.842	179.947.916.278	490.567.801.458
Số dư đầu năm nay	209.438.930.000	20.712.126.338	80.468.828.842	179.947.916.278	490.567.801.458
Lợi nhuận trong năm nay				90.259.186.820	90.259.186.820
Trích lập các quỹ trong năm nay			9.021.918.682	(18.043.837.364)	(9.021.918.682)
Chia cổ tức				(37.699.007.400)	(37.699.007.400)
Quyết toán chia lãi liên doanh năm trước				(240.968.682)	(240.968.682)
Thù lao ban điều hành hoạt động liên doanh				(40.000.000)	(40.000.000)
Trích lập quỹ thưởng ban quản lý, điều hành				(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm nay	209.438.930.000	20.712.126.338	89.490.747.524	213.683.289.652	533.325.093.514

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	106.814.400.000	51	106.814.400.000	
Các cổ đông khác	102.624.530.000	49	102.624.530.000	
Cộng	209.438.930.000	100	209.438.930.000	

17c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	20.943.893	20.943.893
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	20.943.893	20.943.893
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.943.893	20.943.893

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 23 tháng 4 năm 2015 như sau:

	Số tiền (VND)
Phân phối từ nguồn lợi nhuận năm 2014	
• Chia cổ tức năm 2014 cho các cổ đông	37.699.007.400
• Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	500.000.000
• Chia lãi hợp tác liên doanh	240.968.682
Phân phối từ nguồn lợi nhuận năm 2015	
• Trích quỹ đầu tư phát triển (10%)	9.021.918.682
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (10%)	9.021.918.682

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	473,53	53.026,24

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu xếp dỡ container tại bãi	173.551.104.447	314.367.526.759
Doanh thu dịch vụ tại bến Nhơn Trạch	45.485.668.269	42.369.787.420

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ hàng chuyển cảng	35.035.262.170	28.583.555.972
Doanh thu dịch vụ depot	348.340.774.142	314.112.252.256
Doanh thu dịch vụ đóng rút hàng	52.772.284.603	44.024.361.907
Doanh thu dịch vụ khác	94.653.438.461	9.302.372.180
Cộng	749.838.532.092	752.759.856.494

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
<i>Dịch vụ cung cấp cho Công ty mẹ</i>	567.252.425.698	591.851.038.154
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần		
<i>Cung cấp dịch vụ</i>		21.745.456
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình		
<i>Cung cấp dịch vụ</i>		4.000.000
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng		
<i>Cung cấp dịch vụ</i>	6.722.101.038	10.944.327.430
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		
<i>Cung cấp dịch vụ</i>	17.121.708.550	7.877.157.860
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng		
<i>Cung cấp dịch vụ</i>	14.443.846	25.551.429
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
<i>Cung cấp dịch vụ</i>	525.624.600	551.260.673

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	589.691.123.229	589.831.091.126

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.998.193.600	5.285.430.195
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.388.336.129	8.954.133.770
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	68.306.000	172.641.348
Cộng	12.454.835.729	14.412.205.313

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	9.746.523.712	9.201.172.221
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.960.683.359	623.279.268
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.383.911.169	766.226.179

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.851.878.800)	(753.149.200)
Cộng	13.239.239.440	9.837.528.468
5. Chi phí bán hàng		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng dịch vụ	4.080.201.977	3.515.442.310
Chi phí hội nghị, hội thảo	3.283.916.962	1.292.138.728
Chi phí khác	2.169.719.736	647.070.001
Cộng	9.533.838.675	5.454.651.039
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	19.367.897.531	19.093.556.990
Chi phí vật liệu quản lý	920.284.038	923.020.982
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.268.369.435	1.464.456.112
Chi phí khấu hao tài sản cố định	277.846.171	277.790.012
Thuế, phí và lệ phí	128.227.657	267.062.291
Dự phòng phải thu khó đòi	12.823.644	19.235.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.288.087.308	7.852.726.129
Các chi phí khác	8.869.885.381	6.174.854.865
Cộng	38.133.421.165	36.072.702.847
7. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý tài sản cố định	2.195.979.734	
Tiền bán hồ sơ thầu	15.454.547	
Thu phạt tiêu hao nhiên liệu		70.012.184
Thu tiền phạt, bồi thường tổn thất		93.470.000
Thu nhượng bán nhiên liệu		1.691.930.213
Thu khác	11.284.598	10.150.052
Cộng	2.222.718.879	1.865.562.449
8. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
Phạt chậm nộp thuế	360.958.985	
Bồi thường thiệt hại		236.150.000
Giá vốn nhiên liệu nhượng bán		1.691.930.037

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí khác	3.799.965	23.007.078
Cộng	364.758.950	1.951.087.115

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	90.259.186.820	99.846.307.428
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(9.411.918.682)	(9.852.466.314)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		(10.162.612.972)
- Chia lãi hợp tác kinh doanh		(10.162.612.972)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	80.847.268.138	79.831.228.142
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	20.943.893	20.943.893
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	3.860	3.812

9b. Thông tin khác

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.387.896.500	65.117.583.372
Chi phí nhân công	82.938.616.910	79.585.938.106
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.601.926.433	53.278.393.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	285.402.220.744	213.111.069.450
Chi phí khác	164.027.722.482	220.265.460.730
Cộng	637.358.383.069	631.358.445.012

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bù trừ cổ tức phải thu với công nợ phải trả Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	6.096.382.495	

	Năm nay	Năm trước
Góp vốn vào Công ty liên kết bằng cổ tức được chia		4.360.785.000
Cộng	6.096.382.495	4.360.785.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	4.626.729.084	4.479.340.128
Tiền thưởng	742.000.000	675.162.428
Cộng	5.368.729.084	5.154.502.556

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Cảng Số Một	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Công ty mẹ cung cấp dịch vụ	69.341.269.774	43.135.015.877
Cổ tức trả cho Công ty mẹ	19.226.592.000	19.226.592.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng		
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng cung cấp hoạt động xây lắp	22.750.721.818	5.953.586.513
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng		
Phải trả phí dịch vụ	15.752.500	2.081.115.489
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		
Mua hàng hóa và dịch vụ của Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	5.561.247.667	10.892.648.695
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng		
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng cung cấp dịch vụ	8.974.048.220	9.624.692.350
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Tiền vật tư, dịch vụ sửa chữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng đã cung cấp	22.101.500.348	28.464.638.619
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		
Bên liên quan cung cấp dịch vụ	1.328.100.400	966.138.520
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước		
Bên liên quan cung cấp dịch vụ	3.357.789.940	5.365.640.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung		

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bên liên quan cung cấp dịch vụ	49.204.760	11.887.700

**Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực
Tân Cảng – STC**

Bên liên quan cung cấp dịch vụ	197.454.254
--------------------------------	-------------

Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Cảng Số Một

Tạm ứng thi công công trình cho bên liên quan	4.508.070.909
---	---------------

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.12, V.14.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Dịch vụ vận tải, xếp dỡ
- Lĩnh vực Dịch vụ Depot
- Lĩnh vực khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Lĩnh vực Dịch vụ vận tải, xếp dỡ</u>	<u>Lĩnh vực Dịch vụ Depot</u>	<u>Lĩnh vực khác</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	254.072.034.886	348.340.774.142	147.425.723.064	749.838.532.092
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	254.072.034.886	348.340.774.142	147.425.723.064	749.838.532.092
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	54.263.653.187	74.332.157.483	31.551.598.193	160.147.408.863
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(47.667.259.840)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				112.480.149.023
Doanh thu hoạt động tài chính				12.454.835.729
Chi phí tài chính				(13.239.239.440)
Thu nhập khác				2.222.718.879
Chi phí khác				(364.758.950)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(23.294.518.421)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				90.259.186.820
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	143.300.741.772	28.626.711.276	28.970.492.736	200.897.945.784
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	51.757.546.423	28.103.804.751	4.910.069.868	84.771.421.042
Năm trước				

	Lĩnh vực Dịch vụ vận tải, xếp dỡ	Lĩnh vực Dịch vụ Depot	Lĩnh vực khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	385.320.870.151	314.112.252.256	53.326.734.087	752.759.856.494
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	385.320.870.151	314.112.252.256	53.326.734.087	752.759.856.494
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	83.399.577.040	67.987.049.263	11.542.139.065	162.928.765.368
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(41.527.353.886)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				121.401.411.482
Doanh thu hoạt động tài chính				14.412.205.313
Chi phí tài chính				(9.837.528.468)
Thu nhập khác				1.865.562.449
Chi phí khác				(1.951.087.115)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(26.044.256.233)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				99.846.307.428
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	149.447.757.233	11.718.303.737		161.166.060.970
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	45.324.419.513	13.169.204.947	8.282.739.999	66.776.364.459
Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:				
	Lĩnh vực Dịch vụ vận tải, xếp dỡ	Lĩnh vực Dịch vụ Depot	Lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	431.522.135.417	55.108.288.116	2.939.428.055	489.569.851.588
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				359.524.800.097
Tổng tài sản				849.094.651.685
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	145.351.014.875	118.489.648.983	20.115.948.863	283.956.612.721
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				31.812.945.450
Tổng nợ phải trả				315.769.558.171
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	327.398.797.697	56.559.189.326	11.222.168.054	395.180.155.077
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				394.842.950.894
Tổng tài sản				790.023.105.971
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	118.667.626.873	96.737.442.569	16.423.083.911	231.828.153.353
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				67.627.151.160
Tổng nợ phải trả				299.455.304.513

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

3a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh nhưng không điều

chính hồi tố doanh thu, chi phí và lợi nhuận chia cho bên góp vốn hợp tác kinh doanh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu ngắn hạn khác	136	17.012.693.319	254.795.080	17.267.488.399	(i)
Tài sản ngắn hạn khác	155	254.795.080	(254.795.080)		(i)
Phải thu dài hạn khác	216		2.274.545.000	2.274.545.000	(ii)
Tài sản dài hạn khác	268	2.274.545.000	(2.274.545.000)		(ii)

- (i) Phân loại các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn và tạm ứng từ chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" sang chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác"
- (ii) Phân loại các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn từ chỉ tiêu "Tài sản dài hạn khác" sang chỉ tiêu "Phải thu dài hạn khác".

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan chủ yếu đến Công ty mẹ là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn với số dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chiếm 63% tổng số dư nợ phải thu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chiếm 85%). Các khách hàng khác có số dư chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số dư nợ phải thu nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu của các khách hàng này là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.872.787.856				67.872.787.856
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000				5.000.000.000
Phải thu khách hàng	147.460.683.200			137.186.669	147.597.869.869
Các khoản phải thu khác	25.197.876.504				25.197.876.504

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34.479.480.000				34.479.480.000
Cộng	280.010.827.560			137.186.669	280.148.014.229
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.134.630.092				58.134.630.092
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.000.000.000				26.000.000.000
Phải thu khách hàng	133.752.496.677			137.186.669	133.889.683.346
Các khoản phải thu khác	19.114.552.574				19.114.552.574
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	19.812.500.000			14.666.980.000	34.479.480.000
Cộng	256.814.179.343			14.804.166.669	271.618.346.012

4b. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	125.696.433.327			125.696.433.327
Vay và nợ	59.839.059.061	56.780.992.327	556.432.000	117.176.483.388
Các khoản phải trả khác	17.006.285.926	18.000.000.000		35.006.285.926
Cộng	202.541.778.314	74.780.992.327	556.432.000	277.879.202.641
Số đầu năm				
Phải trả người bán	77.396.636.321			77.396.636.321
Vay và nợ	65.949.769.305	88.481.747.726		154.431.517.031
Các khoản phải trả khác	14.127.653.175	2.000.000.000		16.127.653.175
Cộng	157.474.058.801	90.481.747.726		247.955.806.527

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

4c. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	473,53		53.026,24	
Vay và nợ	(2.650.341,61)	(14.000,00)	(4.474.345,61)	(56.000,00)
Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ	(2.649.868,08)	(14.000,00)	(4.421.319,37)	(56.000,00)

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	USD	EUR	VND	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.000.000.000			55.000.000.000		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000			26.000.000.000		
Vay và nợ	(57.117.954.915)	(2.650.341,61)	(14.000)	(57.908.362.201)	(4.474.345,61)	(56.000)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	6.882.045.085	(2.650.341,61)	(14.000)	23.091.637.799	(4.474.345,61)	(56.000)

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính là 45.648.445.400 VND (số đầu năm là 50.952.601.200 VND).

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

4d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.872.787.856		58.134.630.092	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000		26.000.000.000	
Phải thu khách hàng	147.597.869.869	(105.127.560)	133.889.683.346	(92.303.916)
Các khoản phải thu khác	25.197.876.504		19.114.552.574	
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34.479.480.000		34.479.480.000	(1.851.878.800)
Cộng	280.148.014.229	(105.127.560)	271.618.346.012	(1.944.182.716)

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	125.696.433.327	77.396.636.321
Vay và nợ	117.176.483.388	154.431.517.031
Các khoản phải trả khác	35.006.285.926	16.127.653.175
Cộng	277.879.202.641	247.955.806.527

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Lê Việt Hải

Phạm Thị Hồng Thắm

Nguyễn Văn Uẩn

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY




GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Uẩn